

## **B TÀI CHÍNH**

## **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

S : 129 /2008/TT- BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2008

### **THÔNG TƯ**

**Hàng định thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hàng định thi hành Nghị định 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hàng định thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng**

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hàng định thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hàng định thi hành về thuế giá trị gia tăng như sau:

### **A. PHẠM VI ÁP DỤNG**

#### **I. LĨNH VỰC CHU THUẾ, NGUYÊN PỐ THU**

##### **1. Lĩnh vực chu thuế**

Lĩnh vực chu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua bán tại chỗ, cá nhân nước ngoài), trừ các lĩnh vực không chu thuế GTGT nêu tại Mục II, Phần A Thông tư này.

##### **2. Nguyên tố thuế**

Nguyên tố thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chu thuế GTGT Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là chủ kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu) bao gồm:

2.1. Các tổ chức kinh doanh có thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

2.2. Các tổ chức kinh tế và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nền văn hóa và truyền thống nhân dân, tổ chức sáng nghiệp và các tổ chức khác;

2.3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

2.4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh cá nhân và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

2.5. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trung gian mua dịch vụ giá trị hàng hóa) và tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài là tổ chức không cư trú tại Việt Nam.

## II. LƯU NHẬP KHÔNG CHU THU

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm các sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thu hoạch, hệ thống nuôi trồng, ánh sáng và các biện pháp thành các sản phẩm khác hoặc chế biến qua các thông tin và các tổ chức, cá nhân sản xuất, ánh sáng bán ra và nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua các thông tin là sản phẩm mới có làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, đóng gói, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông tin khác.

Ví dụ 1: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát các sản phẩm trồng trọt; làm sạch, phơi, sấy khô, đóng gói, bảo quản lạnh các sản phẩm thu hoạch, hệ thống nuôi trồng, ánh sáng khác.

2. Sản phẩm là gia súc nuôi, gia cầm trồng, bao gồm trồng gia súc, con gia súc, cây gia súc, hạt gia súc, tinh bột, phân, vật liệu di truyền các loài nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thông tin mới. Sản phẩm gia súc nuôi, gia cầm trồng thu hoạch thông tin không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thông tin mới có gia súc ký kinh doanh gia súc nuôi, gia cầm trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Vì vậy sản phẩm là gia súc nuôi, gia cầm trồng thu hoạch của nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải áp dụng các tiêu chuẩn do nhà nước quy định.

3. Trồng, tiêu thụ; cày, bừa; nạo vét kênh, mương và các công việc sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. Sản phẩm muối có sản xuất từ các mỏ muối, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

5. Nhà thu mua của nhà nước do Nhà nước bán cho người bán lẻ.

6. Chuyển quyền sử dụng đất.

7. Bảo hiểm nhân thọ bao gồm bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm người khác và các dịch vụ bảo

hi m con ng i nh b o hi m tai n n thu th , thuy n vi n, b o hi m tai n n con ng i (bao g m c b o hi m tai n n, sinh m ng, k t h p n m vi n), b o hi m tai n n h n kh ch, b o hi m kh ch du l ch, b o hi m tai n n l i - ph xe v n g i ng i tr n xe, b o hi m cho ng i i nh s n, b o hi m tr c p n m vi n ph u thu t, b o hi m sinh m ng c n n, b o hi m ng i s d ng i n v c c b o hi m kh ch li n quan n con ng i; b o hi m v t nu i, b o hi m c y tr ng v c c d ch v b o hi m n ng nghi p kh ch; T i b o hi m.

#### 8. D ch v t i ch nh:

a) D ch v c p t n d ng g m c c h nh th c: cho vay; ch i t kh u v t i ch i t kh u c ng c chuy n nh ng v c c gi y t c gi kh ch; b o l n h; cho thu e t i ch nh v c c h nh th c c p t n d ng kh ch theo quy nh c a ph p lu t do c c t ch c t i ch nh, t n d ng t i Vi t Nam c ng.

b) Kinh doanh ch ng kho n bao g m: m i gi i ch ng kho n, t doanh ch ng kho n, b o l n h ph t h n ch ng kho n, t v n u t ch ng kho n, l u k y ch ng kho n, qu n l y qu u t ch ng kho n, qu n l y danh m c u t ch ng kho n, d ch v t ch c th tr ng c a c c s h o c tr ng t m giao d ch ch ng kho n, c c h o t ng kinh doanh kh ch theo quy nh c a ph p lu t v ch ng kho n.

D ch v t ch c th tr ng c a c c s h o c tr ng t m giao d ch ch ng kho n bao g m: ch p thu n ni m y t, qu n l y ni m y t, qu n l y giao d ch, qu n l y th n vi n giao d ch, c ng c p th ng t n li n quan t i c ng t c qu n l y ni m y t, qu n l y giao d ch v c c d ch v li n quan kh ch.

c) Chuy n nh ng v n bao g m vi c chuy n nh ng m t ph n h o c t o n b s v n i u t , k c tr ng h p b n doanh nghi p cho doanh nghi p kh ch s n xu t kinh doanh, chuy n nh ng ch ng kho n v c c h nh th c chuy n nh ng v n kh ch theo quy nh c a ph p lu t.

d) D ch v t i ch nh ph i sinh bao g m ho n i l i su t, h p ng k h n, h p ng t ng l i, quy n ch n mua, b n ngo i t v c c d ch v t i ch nh ph i sinh kh ch theo quy nh c a ph p lu t.

9. D ch v y t , d ch v th y, bao g m d ch v kh m b nh, ch a b nh, ph ng b nh cho ng i v v t nu i, d ch v sinh c k h o ch, d ch v i u d ng s c kho , ph c h i ch c n ng cho ng i b nh. D ch v y t bao g m c v n chuy n ng i b nh, d ch v cho thu e ph ng b nh, gi ng b nh c a c c s y t ; x t nghi m, ch i u, ch p, m u v c h ph m m u d ng cho ng i b nh.

10. D ch v b u ch nh, vi n th ng c ng i ch v Internet ph c p theo ch ng tr nh c a Ch nh ph ; D ch v b u ch nh, vi n th ng t n c ngo i v o Vi t Nam (ch i u n).

11. D ch v ph c v c ng c ng v v sinh, tho t n c ng ph v khu d n c ; duy tr i v n th y, v n hoa, c ng vi n, c y x n h ng ph , ch i u s ng c ng c ng; d ch v t ng l . C c d ch v n u t i i m n y kh ng ph n b i t ngu n kinh ph i ch i tr . C th :

Báo, t p chí, b n tin chuyên ngành, bao g m c ho t ng truy n trang báo, t p chí, b n tin chuyên ngành.

Sách chính trị là sách tuyên truyền nội dung lý chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách tham khảo, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa (kết cấu nội dung bài học hoặc ghi chép, ghi hình, đồ thị, đồ vẽ...) là sách dùng giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp trường mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Giáo trình là sách dùng giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu kỹ thuật khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in báo chí dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền nội dung là tranh, ảnh, áp phích, các loại đồ họa, đồ họa phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khuyến khích, lãnh đạo, hướng dẫn, Quê hương, Đoàn kết, Hòa bình.

Bảng, sơ đồ âm thanh hoặc ghi hình, ghi nội dung các loại báo, tạp chí, báo tin chuyên ngành, sách nêu nội dung này.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội thành, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại thành theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

17. Hàng hóa thu cước trong nước chia sản xuất thành phẩm trong các trường hợp sau:

a) Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

b) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phụ tùng tiêu dùng chuyên dùng và vật tư thành phẩm nhập khẩu tiêu hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.

c) Tàu bay (kể cả tàu bay), dàn khoan, tàu thuyền nhập khẩu để khai thác sản xuất kinh doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và vận chuyển.

Xác định hàng hóa thu cước nội địa không chịu thuế GTGT không nhập khẩu quy định nội dung này, ngành nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan

hi quan các h s theo h ng đ n c a B Tài chính v th t c h i quan; ki m tra, giám sát h i quan; thu xu t kh u, thu nh p kh u và qu n lý thu i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u.

Danh m c máy móc, thi t b , v t t thu c lo i trong n c ã s n xu t c làm c s phân bi t v i lo i trong n c ch a s n xu t c c n nh p kh u s đ ng tr c ti p cho h o t ng nghiê n c u khoa h c và phát tri n công ngh ; Danh m c máy móc, thi t b , ph tùng thay th , ph ng ti n v n t i chuyên dùng và v t t thu c lo i trong n c ã s n xu t c làm c s phân bi t v i lo i trong n c ch a s n xu t c c n nh p kh u t i n hành h o t ng tìm ki m th m dò, phát tri n m d u, khí t; Danh m c tàu bay, dàn khoan, tàu thu thu c lo i trong n c ã s n xu t c làm c s phân bi t v i lo i trong n c ch a s n xu t c c n nh p kh u t o tài s n c nh c a doanh nghi p, thuê c a n c ngoài s đ ng cho s n xu t, kinh doanh và cho thuê do B K ho ch và u t ban hành.

#### 18. V khí, khí tài chuyên dùng ph c v qu c phòng, an ninh.

a) V khí, khí tài chuyên dùng ph c v qu c phòng, an ninh thu c i t ng không ch u thu h ng đ n t i i m này theo Danh m c v khí, khí tài chuyên dùng ph c v qu c phòng, an ninh do B Tài chính th ng nh t v i B Qu c phòng và B Công an ban hành.

V khí, khí tài thu c di n không ch u thu giá tr gia t ng theo h ng đ n t i i m này ph i là các s n ph m hoàn ch nh, ng b ho c các b ph n, linh ki n, bao bì chuyên dùng l p ráp, b o qu n s n ph m hoàn ch nh. Tr ng h p v khí, khí tài chuyên dùng ph c v qu c phòng, an ninh ph i s a ch a thì đ ch v s a ch a v khí, khí tài do các doanh nghi p c a B Qu c phòng, B Công an th c hi n thu c di n không ch u thu GTGT.

b) V khí, khí tài (k c v t t , máy móc, thi t b , ph tùng) chuyên dùng ph c v cho qu c phòng, an ninh nh p kh u thu c di n c m i n thu nh p kh u theo quy nh c a Lu t thu xu t kh u, thu nh p kh u ho c nh p kh u theo h n ng ch hàng n m c Th t ng Chính ph phê duy t thu c i t ng không ch u thu GTGT.

H s , th t c i v i v khí, khí tài nh p kh u không ph i ch u thu GTGT khâu nh p kh u theo h ng đ n c a B Tài chính v th t c h i quan; ki m tra, giám sát h i quan; thu xu t kh u, thu nh p kh u và qu n lý thu i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u.

#### 19. Hàng nh p kh u và hàng hoá, d ch v bán cho các t ch c, cá nhân vì n tr nhân o, vì n tr không hoàn l i trong các tr ng h p sau:

a) Hàng hoá nh p kh u trong tr ng h p vì n tr nhân o, vì n tr không hoàn l i và ph i c B Tài chính xác nh n;

b) Quà t ng cho c quan nhà n c, t ch c chính tr , t ch c chính tr - xã h i, t ch c chính tr xã h i - ngh nghi p, t ch c xã h i, t ch c xã h i-

) Hàng mang theo ng i trong tiêu chu n hành lý mi n thu ;

H s , th t c x lý hàng nh p kh u không ph i ch u thu GTGT khâu nh p kh u theo h ng d n c a B Tài chính v th t c h i quan; ki m tra, giám sát h i quan; thu xu t kh u, thu nh p kh u và qu n lý thu i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u.

Th t c các t ch c qu c t , ng i n c ngoài mua hàng hoá, d ch v t i Vi t Nam vi n tr nhân o, vi n tr không hoàn l i cho Vi t Nam không ch u thu GTGT: các t ch c qu c t , ng i n c ngoài ph i có v n b n g i cho c s bán hàng, trong ó ghi rõ tên t ch c qu c t , ng i n c ngoài mua hàng hoá, d ch v vi n tr nhân o, vi n tr không hoàn l i cho Vi t Nam, s l ng ho c giá tr lo i hàng mua; xác nh n c a B Tài chính v kho n vi n tr này.

20. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;

Hàng hoá, dịch vụ mua bán giữa các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác có thành lập và thực hiện các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Hàng, thủ tục xác nhận và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì thuế không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng thì thuế GTGT tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

22. Vàng nhập khẩu đồng thau, mìn và các loại vàng khác có chế tác thành sản phẩm vàng, trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng đồng thau, mìn và các loại vàng khác chế tác có xác nhận theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến là những tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác, bao gồm các khoáng sản đã qua sàng, tuyển, xử lý nâng cao hàm lượng, hoặc tài nguyên đã qua công nghệ, xử lý.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng thay thế cho bộ phận cơ thể con người bị bệnh, bao gồm các sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; răng, xương và răng cấy ghép dùng khác dùng cho người tàn tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mặt thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng tại chỗ, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng tại vùng làm việc của công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.



26. Các hàng hóa, dịch vụ sau:

- a) Hàng hóa bán miễn thuế các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tục Chính phủ.
- b) Hàng dịch vụ gia đình do các quan dịch vụ gia đình bán ra.
- c) Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.
- d) Rà phá bom mìn, vụ việc do các nhân viên phòng thủ cảnh biển và các công trình cứu trợ bị nạn nạn nhân ngân sách nhà nước.

Hàng hóa thu thuế di sản không chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật miễn thuế nhập khẩu, nhập khẩu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật miễn thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu tính thuế GTGT thuế nhập khẩu chuyển đổi miễn thuế. Thuế, cá nhân bán hàng hóa ra thị trường nhập khẩu miễn thuế, nhập khẩu thuế GTGT miễn thuế quan thuế trừ đi theo quy định.

## B. C N C VÀ PH NG PHÁP TÍNH THU

C n c tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

### I. GIÁ TÍNH THU

#### 1. Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ các xác định như sau:

1.1. Giá trị hàng hóa, dịch vụ do các sản phẩm xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Giá trị hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu có thuế GTGT.

Giá tính thuế giá trị các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm các khoản phí thuế và phí thuế thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà các sản phẩm kinh doanh các hàng, trừ các khoản phí thuế và phí các sản phẩm kinh doanh phải nộp NSNN. Trường hợp các sản phẩm kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng.

1.2. Giá trị hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập khẩu các xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi miễn thuế, giảm.

1.3. Giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả thay lương cho người lao động là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc cùng loại phát sinh các hoạt động này.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do các kinh doanh xuất hoặc cung ứng sản phẩm cho tiêu dùng các các kinh doanh, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sản phẩm tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh các các.

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm tiếp tục quá trình sản xuất trong các các sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ 2: Công ty A sản xuất quần áo, dùng 50 sản phẩm quần áo vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của quần áo này là 1 triệu đồng/chiếc. Thuế GTGT đầu ra phải tính trên sản phẩm quần áo tiêu dùng nội bộ là:

$$1 \text{ triệu đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 5 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 3: Công ty sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng may và phân xưởng may. Công ty B xuất sản phẩm thành phẩm phân xưởng may cho phân xưởng may tiếp tục quá trình sản xuất thì công ty B không phải tính và nộp thuế GTGT vì sản phẩm xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 4: Công ty sản xuất C có hoạt động sản xuất chăn gia súc và có hoạt động trồng trọt chăn nuôi gia súc. Thụ sản gia súc sản xuất ra mặt phẩm sản phẩm bán ra chịu thuế GTGT và mặt phẩm tiếp tục sản phẩm cho hoạt động chăn nuôi gia súc thì công ty C không phải tính và nộp thuế GTGT vì sản phẩm chăn gia súc phục vụ hoạt động chăn nuôi không chịu thuế GTGT. Sản phẩm thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất chăn gia súc được khấu trừ được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán thụ sản gia súc trên tổng doanh thu bán thụ sản gia súc và doanh thu bán gia súc.

1.4. Dịch vụ hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là sản phẩm cho thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả một lần cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải cá nhân ngoài thuế tiêu thụ trong nước của sản phẩm cho thuê thì, giá tính thuế là giá thuê phải trả cho bên ngoài.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

1.5. Dịch vụ hàng hóa bán theo phương thức góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 5: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán

tr góp ch a có thu GTGT là 25,5 tri u ng/chí c (trong ó giá bán xe là 25 tri u ng, lãi tr góp là 0,5 tri u ng) thì giá tính thu GTGT là 25 tri u ng.

1.6. i v i gia công hàng hóa là giá gia công theo h p ng gia công ch a có thu GTGT, bao g m c ti n công, chi phí v nhiên li u, ng l c, v t li u ph và chi phí khác ph c v cho vi c gia công hàng hoá.

1.7. i v i xây d ng, l p t, là giá tr công trình, h ng m c công trình hay ph n công vi c th c hi n bàn giao ch a có thu GTGT.

1.7.1. Tr ng h p xây d ng, l p t có bao th u nguyên v t li u là giá xây d ng, l p t bao g m c giá tr nguyên v t li u ch a có thu GTGT.

Ví d 6: Công ty xây d ng B nh n th u xây d ng công trình bao g m c giá tr nguyên v t li u, t ng giá tr thanh toán ch a có thu GTGT là 1.500 tri u ng, trong ó giá tr v t t xây d ng ch a có thu GTGT là 1.000 tri u ng thì giá tính thu GTGT là 1.500 tri u ng.

1.7.2. Tr ng h p xây d ng, l p t không bao th u nguyên v t li u thì giá tính thu là giá tr xây d ng, l p t không bao g m giá tr nguyên v t li u, ch a có thu GTGT.

Ví d 7: Công ty xây d ng B nh n th u xây d ng công trình không bao th u giá tr v t t xây d ng, t ng giá tr công trình ch a có thu GTGT là 1.500 tri u ng, giá tr nguyên li u, v t t xây d ng do ch u t A cung c p ch a có thu GTGT là 1.000 tri u ng thì giá tính thu GTGT trong tr ng h p này là 400 tri u ng (1500 tri u ng – 1000 tri u ng).

1.7.3. Tr ng h p xây d ng, l p t th c hi n thanh toán theo h ng m c công trình ho c giá tr kh i l ng xây d ng, l p t hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá tr h ng m c công trình ho c giá tr kh i l ng công vi c hoàn thành bàn giao ch a có thu GTGT.

Ví d 8: Công ty d t X (g i là bên A) thuê Công ty xây d ng Y (g i là bên B) th c hi n xây d ng l p t m r ng x ng s n xu t.

T ng giá tr công trình ch a có thu GTGT là 200 t ng, trong ó:

- Giá tr xây l p: 80 t ng.
- Giá tr thi t b bên B cung c p và l p t: 120 t ng.
- Thu GTGT 10%:  $(80 + 120) \times 10\% = 20$  t ng.
- T ng s ti n bên A ph i thanh toán là: 220 t ng.
- Bên A:

+ Nh n bàn giao nhà x ng, h ch toán t ng giá tr TSC tính kh u hao là 200 t ng (giá tr không có thu GTGT)

+ Ti n thu GTGT 20 t ng c kê khai, kh u tr vào thu u ra c a hàng hoá bán ra ho c ngh hoàn thu theo quy nh.

Trên hợp phần A ghi nhận thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo trình tự hợp phần công trình (giá nhân phần giá trị xây lắp 80 triệu đồng ghi nhận thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thu GTGT là 80 triệu đồng.

1.8. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thu là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá thuế (hoặc giá thuê thuế) thực tế phát sinh liên quan chuyển nhượng. Trên hợp phần giá thực tế phát sinh liên quan chuyển nhượng do người nộp thuế kê khai không cần xác nhận giá tính thu hợp lý theo quy định của pháp luật thì tính trừ theo giá thuế (hoặc giá thuê thuế) do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phát sinh liên quan chuyển nhượng bất động sản. Giá tính trừ xác nhận giá tính thu thì không vượt quá số tiền thực trả khách hàng.

Trên hợp phần xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà bán, chuyển nhượng có thu tiền theo tiến độ thi công dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, giá thực trừ (-) là giá thực tế phát sinh liên quan thu tiền liên quan theo tiến độ. Giá thực trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thi công dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá thực tế phát sinh liên quan chuyển nhượng (thi công thu tiền liên quan theo tiến độ).

Ví dụ 9: Công ty đầu tư và phát triển nhà A có Nhà dân cư giao 10.000 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà bán. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 100 m<sup>2</sup>, giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất cho có thu GTGT là 2 tỷ đồng (trong đó giá nhà bao gồm cơ sở hạ tầng 1,2 tỷ, giá chuyển quyền sử dụng đất do Công ty kê khai là 8 triệu/m<sup>2</sup>).

C quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận giá Công ty kê khai cho căn cứ xác nhận giá tính thu hợp lý theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ phát sinh liên quan chuyển nhượng, giá thuế do UBND quy định là 6 triệu đồng/m<sup>2</sup> thì giá tính thu GTGT đối với căn nhà trên là:

$$2 \text{ tỷ} - (6 \text{ triệu đồng} \times 100 \text{ m}^2) = 1,4 \text{ tỷ đồng.}$$

$$\text{Thu GTGT} \text{ trả ra là: } 1,4 \text{ tỷ đồng} \times 10\% = 140 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 10: Công ty kinh doanh bất động sản C bán mặt tiền biệt thự, giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 8 tỷ đồng, trong đó giá bán nhà là 5 tỷ đồng, giá thuế là 3 tỷ đồng. Công ty C thu tiền theo tiến độ thi công dự án. Khách mua phần trăm tiến độ làm 3 lần, lần thứ nhất là 30% hợp đồng (2,4 tỷ đồng), lần thứ hai là 50% hợp đồng (4 tỷ đồng), lần thứ ba thanh toán số còn lại là 1,6 tỷ đồng thì giá tính thu GTGT tính lần như sau:

Giá tính thu GTGT lần đầu:

$$2,4 \text{ tỷ} - 30\% \times 3 \text{ tỷ} = 1,5 \text{ tỷ đồng}$$

Giá tính thu GTGT lần thứ hai là:

$$4 \text{ tỷ} - 50\% \times 3 \text{ tỷ} = 2,5 \text{ tỷ đồng}$$

Giá tính thu GTGT lần thứ ba là:

$$1,6 t - 20\% \times 3 t = 1 t \quad \text{ng}$$

- Đ i v i c s kinh doanh c Nhà n c cho thuê t u t c s h t ng cho thuê, giá tính thu là giá cho thuê c s h t ng ch a bao g m thu giá tr gia t ng tr (-) t i n thuê t ph i n p Ngân sách nhà n c.

Ví d 11: Công ty u t kinh doanh h t ng khu công nghi p Y c Nhà n c cho thuê  $500.000 \text{ m}^2$  t trong th i gian 50 n m xây d ng h t ng k thu t cho thuê. Giá cho thuê t là  $300.000 \text{ ng/m}^2/\text{n m}$ . Sau khi u t h t ng, Công ty Y cho Công ty Z thuê  $5.000 \text{ m}^2$  trong 20 n m xây d ng nhà máy s n xu t, giá thuê t ch a có thu GTGT (ch a k phí t i n ích công c ng) là  $800.000 \text{ ng/m}^2/\text{n m}$ . Công ty Z tr t i n thuê h t ng m t n m m t l n.

Giá tính thu GTGT i v i t i n thu t cho thuê h t ng m t n m i v i Công ty u t kinh doanh h t ng khu công nghi p Y cho Công ty Z thuê là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.000 \text{ ng}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ ng}) \times 01 \text{ n m} = 2.500.000.000 \text{ ng}.$$

$$\text{Thu GTGT là: } 2.500.000.000 \times 10\% = 250.000.000 \text{ ng}.$$

1.9. i v i ho t ng i lý, môi gi i mua bán hàng hoá và d ch v , y thác xu t nh p kh u h ng t i n công ho c t i n hoa h ng, giá tính thu l à t i n công, t i n hoa h ng thu c t các ho t ng này ch a có thu GTGT.

1.10. i v i hàng hóa, d ch v c s d ng ch ng t thanh toán ghi giá thanh toán là giá ã có thu GTGT nh tem, vé c c v n t i, vé x s ki n thi t... thì giá ch a có thu c xác nh nh sau:

Giá thanh toán (t i n bán vé, bán tem...)

$$\text{Giá ch a có thu GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (t i n bán vé, bán tem...)}}{1 + \text{thu su t c a hàng hóa, d ch v (\%)}}$$

1.11. i v i i n c a các nhà máy thu i n h ch toán ph thu c T p oàn i n l c Vi t Nam, giá tính thu GTGT xác nh s thu GTGT n p t i a ph ng n i có nhà máy c tính b ng 60% giá bán i n th ng ph m bình quân n m tr c, ch a bao g m thu giá tr gia t ng. Tr ng h p ch a xác nh c giá bán i n th ng ph m bình quân n m tr c thì theo giá t m tính c a T p oàn thông báo nh ng không th p h n giá bán i n th ng ph m bình quân c a n m tr c l i n k . Khi xác nh c giá bán i n th ng ph m bình quân n m tr c thì kê khai i u ch nh chênh l ch vào k kê khai c a tháng ã có giá chính th c. Vi c xác nh giá bán i n th ng ph m bình quân n m tr c ch m nh t không quá ngày 31/3 c a n m sau.

1.12. i v i d ch v casino, trò ch i i n t có th ng, kinh doanh gi i trí có t c c, là s t i n thu t ho t ng này ã bao g m c thu tiêu th c b i t tr s t i n ã tr th ng cho khách.

Giá tính thu c tính theo công th c sau:

$$\text{Giá tính thu} = \frac{\text{S t i n thu c}}{1 + \text{thu su t}}$$

Ví dụ 12: Công ty kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thuế do khách hàng trả khi chơi tại quầy là 43 triệu đồng.

- Số tiền trả lại cho khách hàng sau khi chơi là 10 triệu đồng.

Số tiền công ty kinh doanh thực thu: 43 triệu đồng - 10 triệu đồng = 33 triệu đồng

Số tiền 33 triệu đồng là doanh thu của công ty kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TT B.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{33 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 30 \text{ triệu đồng.}$$

1.13. Đối với vận tải, bán lẻ là giá của vận tải, bán lẻ phải có thuế GTGT, không phân biệt cấu trúc vận tải, bán lẻ hay thuê lại.

1.14. Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lẻ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Trong hợp đồng giá trọn gói bao gồm các khoản chi vé máy bay và chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, tham quan và mua sắm các khoản chi nước ngoài khác (nếu có chi phí hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng chỉ cho các khoản trên được tính giá trị trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT.

Ví dụ 13: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam và tính tổng tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải chịu chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, tham quan theo chương trình tour; trong đó riêng tiền vé máy bay từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại là 10.000 USD. Tỷ giá 1 USD = 17.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$(32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD}) \times 17.000 \text{ đồng} = 374.000.000 \text{ đồng}$$

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$\frac{374.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 340.000.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 14: Công ty du lịch Hà Nội thể hiện hàng ngày khách du lịch tại Việt Nam đi Trung Quốc theo giá trị gói là 400 USD/người đi trong ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

1.15. Trong ví dụ trên, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay vốn và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng vốn (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 15: Công ty kinh doanh vốn trong kỳ tính thuế có doanh thu vốn là 110 triệu đồng.

+ Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

1.16. Trong việc sách chủ thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá niêm yết) theo quy định của Luật Thuế thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT tính thuế GTGT và doanh thu của các sản phẩm. Các trường hợp bán không theo giá niêm yết thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

1.17. Trong việc hoạt động ngân hàng, giá tính thuế là tiền công ngân hàng. Trường hợp các sản phẩm thể hiện các hình thức ngân hàng, giá thanh toán bao gồm tiền công ngân hàng và tiền gửi ngân hàng thì giá tính thuế bao gồm tiền gửi ngân hàng.

1.18. Trong việc dịch vụ lý giám định, lý xét bệnh, lý đòi nợ thì ba bên hoàn, lý xử lý hàng bệnh 100% hàng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng thực (chưa trừ mức khoản phí nào) mà doanh nghiệp báo hiệu thuế, chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định bằng ngân Việt Nam. Trường hợp ngân Việt Nam có doanh thu bên ngoài thì phải quy định ra ngân Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

## 2. Thời điểm xác định thuế GTGT như sau:

- Trong việc bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- i v i cung ng d ch v là th i i m hoàn thành vì c cung ng d ch v ho c th i i m l p hoá n cung ng d ch v , không phân bi t ã thu c tỉ n hay ch a thu c tỉ n.

- i v i ho t ng cung c p i n, n c s ch là ngày ghi ch s i n, n c tiêu th trên ng h ghi trên hoá n tính tỉ n.

- i v i ho t ng kinh doanh b t ng s n, xây d ng c s h t ng, xây d ng nhà bán, chuy n nh ng ho c cho thuê là th i i m thu tỉ n theo tỉ n th c hi n d án ho c tỉ n thu tỉ n ghi trong h p ng. C n c s tỉ n thu c, c s kinh doanh th c hi n khai thu GTGT u ra phát sinh trong k .

- i v i xây d ng, l p t là th i i m nghi m thu, bàn giao công trình, h ng m c công trình, kh i l ng xây d ng, l p t hoàn thành, không phân bi t ã thu c tỉ n hay ch a thu c tỉ n.

- i v i hàng hoá nh p kh u là th i i m ng ký t khai h i quan.

## II. THU SU T THU GTGT:

Thu su t thu GTGT i v i hàng hóa, d ch v c áp d ng nh sau:

**1. Thu su t 0%:** áp d ng i v i hàng hoá, d ch v xu t kh u; ho t ng xây d ng, l p t công trình c a doanh nghi p ch xu t; hàng bán cho c a hàng bán hàng mi n thu ; y n t i qu c t ; hàng hoá, d ch v thu c đi n không ch u thu GTGT khi xu t kh u, tr các tr ng h p không áp d ng m c thu su t 0% nêu t i t i i m 1.3 M c này.

### 1.1. Hàng hoá, d ch v xu t kh u:

#### a) Hàng hóa xu t kh u bao g m:

- Hàng hóa xu t kh u ra n c ngoài, k c u thác xu t kh u;

- Hàng hóa bán vào khu phi thu quan theo quy nh c a Th t ng Chính ph ; hàng bán cho c a hàng mi n thu ;

- Các tr ng h p c coi là xu t kh u theo quy nh c a pháp lu t v th ng m i:

+ Hàng hoá gia công chuy n ti p theo quy nh c a pháp lu t th ng m i v ho t ng mua, bán hàng hoá qu c t và các ho t ng i lý mua, bán, gia công hàng hoá v i n c ngoài.

+ Hàng hóa gia công xu t kh u t i ch theo quy nh c a pháp lu t th ng m i v ho t ng mua, bán hàng hoá qu c t và các ho t ng i lý mua, bán, gia công hàng hoá v i n c ngoài.

+ Hàng hóa xu t kh u bán t i h i ch , tri n lãm n c ngoài.



- Tái bố trí nhân sự ra ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra ngoài; chuyển nhượng vốn, cổ phần dự án, đầu tư công khoán ra ngoài; dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bảo hiểm, vận thông chi trả ra ngoài; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa bị biến thành sản phẩm khác; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tục Chính phủ;

- Xăng, dầu bán cho xe ô tô cá nhân kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nơi này;

- Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh nơi này cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan như: nhà ở, ẩm thực và tiêu dùng dịch vụ ngoài khu phi thuế quan như: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển, bảo vệ, lao động.

## **2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:**

2.1. Nạn cơ sở chế biến sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, ống bình và các loại đồ uống khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%.

2.2. Phân bón; quặng sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a) Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân hỗn hợp, phân phát, bột; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

b) Quặng sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c) Thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

2.3. Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chế biến như cám, bã, khô của các loại, bột cá, bột xương và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

2.4. Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sửa chữa, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (trên ao, vét kênh mương nội địa quy định tại điểm 3, Mục II, Phần A Thông tư này).

Dịch vụ sửa chữa, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, xay xát, bảo quản lạnh, đóng gói và các hình thức bảo quản thông thường khác.

2.5. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chế biến hoặc chế biến qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, đóng gói, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ngoài kinh doanh thương mại.

Sản phẩm trồng trọt chế biến hàng ngày hiện nay bao gồm: củ khoai, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mì.

2.6. Mì ăn liền, mì gói, mì ống, mì sợi, mì bún, mì cốm; nhả nhả thông thường; lạp xưởng, giò, chả và các loại thực phẩm khác.



a) Hoạt động vận hoá, triễn lãm và thể dục, thể thao, trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng triển lãm, triễn lãm.

b) Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhac, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ văn hóa biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhac, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c) Sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trừ các sản phẩm quy định tại điểm 15 mục II phần A Thông tư này.

2.14. Chênh cho trẻ em; Sách các loại, trừ sách không chịu thuế GTGT nêu tại điểm 15, Mục II, Phần A Thông tư này;

2.15. Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan như: huấn luyện; các dịch vụ thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phân tích, nghiên cứu thị trường khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ game trên Internet.

**3. Mức thu suất 10%** áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế tại Mục II, phần A; điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này.

Các mức thu suất thuế GTGT nêu trên đây áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ 16: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Các kinh doanh nghiệp lưu ý hàng hoá, dịch vụ có mức thu suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thu suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu các kinh doanh nghiệp không xác định theo từng mức thu suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thu suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà các sản phẩm, kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có trường hợp mức thu giá trị gia tăng tại Biểu thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu chưa đủ không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp mức thu GTGT áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất trong nước thì cơ quan thuế địa phương và cơ quan liên quan địa phương báo cáo về Bộ Tài chính để kịp thời hướng dẫn thực hiện thống nhất.

### III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THU GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Các kinh doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo mặt trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp

pháp nh sau:

### 1. Ph ng pháp kh u tr thu

1.1. Ph ng pháp kh u tr thu áp d ng i v i c s kinh doanh th c hi n y ch k toán, hoá n, ch ng t theo quy nh c a pháp lu t v k toán, hoá n, ch ng t và ng ký n p thu theo ph ng pháp kh u tr thu , tr các i t ng áp d ng tính thu theo ph ng pháp tính tr c ti p trên GTGT nêu t i i m 2 M c này.

#### 1.2. Xác nh thu GTGT ph i n p:

$$\text{S thu GTGT ph i n p} = \text{S thu GTGT u ra} - \text{S thu GTGT u vào c kh u tr}$$

Trong ó:

a) S thu giá tr gia t ng u ra b ng t ng s thu giá tr gia t ng c a hàng hoá, d ch v bán ra ghi trên hoá n giá tr gia t ng.

Thu giá tr gia t ng ghi trên hoá n giá tr gia t ng b ng giá tính thu c a hàng hoá, d ch v ch u thu bán ra nhân (x) v i thu su t thu giá tr gi a t ng c a hàng hoá, d ch v ó.

Tr ng h p s d ng ch ng t ghi giá thanh toán là giá ã có thu GTGT thì thu GTGT u ra c xác nh b ng giá thanh toán tr (-) giá tính thu quy nh t i i m 1.10 m c II ph n này.

C s kinh doanh thu c i t ng tính thu theo ph ng pháp kh u tr thu khi bán hàng hóa, d ch v ph i tính và thu thu GTGT c a hàng hóa, d ch v bán ra. Khi l p hoá n bán hàng hóa, d ch v , c s kinh doanh ph i ghi rõ giá bán ch a có thu , thu GTGT và t ng s ti n ng i mua ph i thanh toán. Tr ng h p hoá n ch ghi giá thanh toán (tr tr ng h p c phép dùng ch ng t c thù), không ghi giá ch a có thu và thu GTGT thì thu GTGT c a hàng hoá, d ch v bán ra ph i tính trên giá thanh toán ghi trên hoá n, ch ng t .

Ví d 17: Doanh nghi p bán s t, thép, giá bán ch a có thu GTGT i v i s t F6 là: 11.000.000 ng/t n; thu GTGT 10% b ng 1.100.000 ng/t n, nh ng khi bán có m t s hoá n doanh nghi p ch ghi giá bán là 12.100.000 ng/t n thì thu GTGT tính trên doanh s bán c xác nh b ng: 12.100.000 ng/t n x 10% = 1.210.000 ng/t n thay vì tính trên giá ch a có thu là 11.000.000 ng/t n.

C s kinh doanh ph i ch p hành ch k toán, hoá n, ch ng t theo quy nh c a pháp lu t v k toán, hoá n, ch ng t và h ng d n t i M c IV, Ph n B Thông t này. Tr ng h p hoá n ghi sai m c thu su t thu giá tr gia t ng mà c s kinh doanh ch a t i u ch nh, c quan thu ki m tra, phát hi n thì x lý nh sau:

đối với các doanh nghiệp bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

b) Thuế GTGT mua vào bằng (=) thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tổ chức pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Trong hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại dùng chứng từ có thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì các công cụ vào giá đã có thuế và phải tính thuế theo thuế suất 1.10, Mục I, Phần B Thông tư này xác định giá không có thuế và thuế GTGT mua vào.

Ví dụ 18: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ mua vào có tính khấu trừ là loại có thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT mua vào có khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trong hợp hàng hóa nhập ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các doanh nghiệp kinh doanh chưa tính thuế, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

đối với các doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua vào cao hơn thuế suất đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế mua vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Trong hợp xác định bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì có khấu trừ thuế mua vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nếu phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý ngành bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế mua vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

c) Xác định thu GTGT u vào c kh u tr :

c.1. Thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v dùng cho s n xu t, kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu GTGT c kh u tr toàn b .

c.2. Thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v s d ng ng th i cho s n xu t, kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu và không ch u thu GTGT thì ch c kh u tr s thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v dùng cho s n xu t, kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu GTGT. C s kinh doanh ph i h ch toán riêng thu giá tr gia t ng u vào c kh u tr và không c kh u tr ; tr ng h p không h ch toán riêng c thì thu u vào c kh u tr theo t 1 (%) gi a doanh s ch u thu giá tr gia t ng so v i t ng doanh s c a hàng hoá, d ch v bán ra.

c.3. Thu GTGT u vào c a tài s n c nh s d ng ng th i cho s n xu t, kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu GTGT và không ch u thu GTGT thì c kh u tr toàn b .

Thu GTGT u vào c a tài s n c nh trong các tr ng h p sau ây không c kh u tr mà tính vào nguyên giá c a tài s n c nh: tài s n c nh chuyên dùng ph c v s n xu t v khí, khí tài ph c v qu c phòng, an ninh; tài s n c nh là nhà làm tr s v n phòng và các thi t b chuyên dùng ph c v ho t ng tín d ng c a các t ch c tín d ng, doanh nghi p kinh doanh tái b o hi m, b o hi m nhân th , kinh doanh ch ng khoán, các b nh vi n, tr ng h c; tàu bay dân d ng, du thuy n không s d ng cho m c ích kinh doanh v n chuy n hàng hoá, hành khách, kinh doanh du l ch, khách s n.

Thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v hình thành tài s n c nh c a doanh nghi p nh nhà n ca, nhà ngh gi a ca, nhà m i n phí, phòng thay qu n áo, nhà xe, nhà v sinh, b n c ph c v cho ng i lao ng làm vi c trong khu v c s n xu t, kinh doanh và nhà , tr m y t cho ng i lao ng làm vi c trong các khu công nghi p c kh u tr toàn b .

Tài s n c nh là ô tô ch ng i t 9 ch ng i tr xu ng (tr ô tô s d ng vào kinh doanh v n chuy n hàng hoá, hành khách, kinh doanh du l ch, khách s n) có tr giá v t trên 1,6 t ng thì s thu GTGT u vào t ng ng v i ph n tr giá v t trên 1,6 t ng không c kh u tr .

c.4. C s s n xu t nông nghi p, lâm nghi p, nuôi tr ng ánh b t thu , h i s n có t ch c s n xu t khép kín, h ch toán k t qu s n xu t kinh doanh t p trung có s d ng s n ph m các khâu s n xu t nông nghi p, lâm nghi p; nuôi tr ng, ánh b t thu , h i s n làm nguyên li u ti p t c s n xu t ch bi n ra s n ph m ch u thu GTGT (bao g m s n ph m nông, lâm, thu s n ch a qua ch bi n xu t kh u ho c s n ph m ã qua ch bi n thu c i t ng ch u thu GTGT) c kê khai, kh u tr thu GTGT u vào ph c v cho s n xu t kinh doanh t t c các khâu u t xây d ng c b n, s n xu t, ch bi n. Tr ng h p c s có bán hàng hóa là s n ph m nông, lâm, thu h i s n ch a qua ch bi n ho c m i qua s ch thông th ng thu c i t ng không ch u thu GTGT thì s thu GTGT c a hàng hóa, d ch v mua vào c tính kh u tr

theo t 1 (%) doanh s hàng hóa, d ch v ch u thu GTGT so v i t ng doanh s c a hàng hóa, d ch v bán ra.

c.5. Thu GTGT u vào c a hàng hoá, tài s n c nh mua vào b t n th t, b h ng do thiên tai, ho ho n, tai n n b t ng không c kh u tr .

c.6. Thu giá tr gia t ng u vào c a hàng hoá (k c hàng hoá mua ngoài ho c hàng hoá do doanh nghi p t s n xu t) mà doanh nghi p s d ng khuy n m i, qu ng cáo d i các hình th c ph c v cho s n xu t kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu GTGT thì c kh u tr .

c.7. Thu giá tr gia t ng u vào c a hàng hóa, d ch v s d ng cho s n xu t, kinh doanh hàng hóa, d ch v không ch u thu giá tr gia t ng nêu t i m c II ph n A Thông t này c tính vào nguyên giá tài s n c nh, giá tr nguyên v t li u ho c chi phí kinh doanh. Tr các tr ng h p sau:

- Thu giá tr gia t ng c a hàng hoá, d ch v mà c s kinh doanh mua vào s n xu t kinh doanh hàng hóa, d ch v cung c p cho t ch c, cá nhân n c ngoài, t ch c qu c t vi n tr nhân o, vi n tr không hoàn l i quy nh t i i m 19.e m c II ph n A Thông t này c kh u tr toàn b ;

- Thu giá tr gia t ng u vào c a hàng hoá, d ch v s d ng cho ho t ng tìm ki m, th m dò, phát tri n m d u khí c kh u tr toàn b .

c.8. Thu GTGT u vào phát sinh trong tháng nào c kê khai, kh u tr khi xác nh s thu ph i n p c a tháng ó, không phân bi t ã xu t dùng hay còn trong kho. Tr ng h p c s kinh doanh phát hi n s thu GTGT u vào khi kê khai, kh u tr còn sót hoá n ho c ch ng t n p thu ch a kê khai, kh u tr thì c kê khai, kh u tr b sung; th i gian kê khai, kh u tr b sung t i a là 6 (sáu) tháng, k t tháng phát sinh hoá n, ch ng t b sót.

Ví d 19: C s kinh doanh A có 01 hoá n GTGT mua vào l p ngày 10/2/2009. Trong k kê khai thu tháng 2/2009, k toán c a c s kinh doanh b sót không kê khai hoá n này thì c s kinh doanh A c kê khai và kh u tr b sung t i a là k kê khai tháng 7/2009.

c.9. S thu GTGT u vào không c kh u tr , c s kinh doanh c h ch toán vào chi phí tính thu thu nh p doanh nghi p ho c vào tính vào nguyên giá tài s n c nh theo quy nh c a pháp lu t.

c.10. V n phòng T ng công ty, t p oàn không tr c ti p ho t ng kinh doanh và các n v hành chính s nghi p tr c thu c nh : B nh vi n, Tr m xá, Nhà ngh i u d ng, Vi n, Tr ng ào t o... không thu c i t ng n p thu GTGT thì không c kh u tr hay hoàn thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v mua vào ph c v cho ho t ng c a các n v này.

Tr ng h p các n v này có ho t ng kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu GTGT thì ph i ng ký, kê khai n p thu GTGT riêng cho các ho t ng này.



Ví dụ 20: Vn phòng Tng công ty A không tr c ti p s n xu t, kinh doanh, s d ng kinh phí do các c s tr c thu c óng góp ho t ng nh ng Vn phòng Tng công ty có cho thuê nhà (v n phòng) ph n không s d ng h t thì Vn phòng Tng công ty ph i h ch toán, kê khai n p thu riêng cho ho t ng cho thuê v n phòng. Thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v ph c v cho ho t ng c a Vn phòng Tng công ty không c kh u tr hay hoàn thu . Vn phòng Tng công ty ph i s d ng kinh phí n p c p trên thanh toán.

1.3. i u ki n kh u tr thu giá tr gia t ng u vào quy nh nh sau:

a) Có hoá n giá tr gia t ng h p pháp c a hàng hoá, d ch v mua vào ho c ch ng t n p thu giá tr gia t ng kh u nh p kh u ho c ch ng t n p thu GTGT thay cho phía n c ngoài theo h ng d n c a B Tài chính áp d ng i v i các t ch c n c ngoài không có t cách pháp nhân Vi t Nam và cá nhân n c ngoài kinh doanh ho c có thu nh p phát sinh t i Vi t Nam.

b) Có ch ng t thanh toán qua ngân hàng i v i hàng hóa, d ch v mua vào, tr tr ng h p t ng giá tr hàng hoá, d ch v mua vào t ng l n theo hóa n d i hai m i tri u ng theo giá ã có thu GTGT.

Hàng hoá, d ch v mua vào t ng l n theo hóa n trên hai m i tri u ng theo giá ã có thu GTGT n u không có ch ng t thanh toán qua ngân hàng thì không c kh u tr . i v i nh ng hoá n này, c s kinh doanh kê khai vào m c riêng trong b ng kê hoá n, ch ng t hàng hoá, d ch v mua vào.

i v i hàng hoá, d ch v mua tr ch m, tr góp có giá tr hàng hoá, d ch v mua trên hai m i tri u ng, c s kinh doanh c n c vào h p ng mua hàng hoá, d ch v , hoá n giá tr gia t ng và ch ng t thanh toán qua ngân hàng c a hàng hoá, d ch v mua tr ch m, tr góp kê khai, kh u tr thu giá tr gia t ng u vào, ng th i ghi rõ th i h n thanh toán vào ph n ghi chú trên b ng kê hoá n, ch ng t hàng hoá, d ch v mua vào. Tr ng h p ch a có ch ng t thanh toán qua ngân hàng do ch a n th i i m thanh toán theo h p ng, c s kinh doanh v n c kê khai, kh u tr thu giá tr gia t ng u vào.

n th i i m thanh toán theo h p ng n u không có ch ng t thanh toán qua ngân hàng thì không c kh u tr thu GTGT u vào, c s kinh doanh ph i kê khai, i u ch nh gi m s thu giá tr gia t ng u vào ã kh u tr c a giá tr hàng hoá không có ch ng t thanh toán qua ngân hàng.

Ví dụ 21: Tháng 1/2009, Công ty A mua m t lô hàng c a Công ty B ph c v s n xu t kinh doanh, t ng giá tr h p ng là 330 tri u ng (bao g m c thu GTGT theo thu su t 10%), theo tho thu n trong h p ng n tháng 5/2009 Công ty A m i thanh toán t i n hàng cho Công ty B.

Trong tr ng h p này Công ty A c t m kê khai thu GTGT u vào vào k kê khai c a tháng 1/2009 là 30 tri u ng. n th i h n thanh toán tháng là 5/2009 Công ty A ph i cung c p ch ng t thanh toán qua ngân hàng có giá tr là 330 tri u ng, n u Công ty A không cung c p c ch ng t thanh

toán qua ngân hàng thì số thu GTGT đã tính khấu trừ (30 triệu đồng) của tháng 1/2009 phải kê khai khấu trừ giảm số thu GTGT khấu trừ vào kê khai tháng 5/2009.

Trường hợp trên thì số thanh toán là tháng 5/2009, Công ty A cùng công ty B có chung thanh toán qua ngân hàng như sau: số tiền ghi trên chung thanh toán này có giá trị 275 triệu đồng thì Công ty A chỉ có công ty B khấu trừ thu GTGT 25 triệu đồng, số tiền Công ty A phải khấu trừ giảm số thu GTGT khấu trừ vào của kê khai tháng 5/2009 là 5 triệu đồng.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào và giá trị hàng hóa bán ra; bù trừ công nợ; thanh toán quy định qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng mà các phương thức thanh toán này quy định trong hợp đồng coi là thanh toán qua ngân hàng; Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại của thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ có khấu trừ thu vào và trường hợp có chung thanh toán qua ngân hàng. Khi kê khai hóa đơn thu giá trị gia tăng vào, các doanh nghiệp ghi rõ phương thức thanh toán quy định trong hợp đồng vào phần ghi chú trên biên kê hóa đơn, chung hàng hóa, dịch vụ mua vào.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai triệu đồng như mua nhiên liệu trong cùng một ngày có tổng giá trị trên hai triệu đồng thì chỉ có khấu trừ thu vào và trường hợp có chung thanh toán qua ngân hàng.

c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ các trường hợp hàng nhập khẩu 1d, điểm 1.1 Mục này) chỉ có khấu trừ thu, hoàn thu GTGT vào phải có điều kiện và các thủ tục nêu tại điểm a, b của điểm này và điểm 1.2 mục II phần B Thông tư này, cụ thể như sau:

c.1. Hợp đồng bán hàng hóa, giao công hàng hóa (điều kiện trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Điều kiện trường hợp xuất khẩu là hợp đồng xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng xuất khẩu (trường hợp áp dụng thủ tục hợp đồng) hoặc biên bản điều chỉnh công nợ như giá bên xuất khẩu và bên nhận xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chung thanh toán qua ngân hàng và nước ngoài của bên nhận xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chung thanh toán của bên nhận xuất khẩu thanh toán cho bên xuất khẩu; số, ngày thanh toán khai hàng hóa xuất khẩu của bên nhận xuất khẩu.

c.2. Thanh toán hàng hóa xuất khẩu có xác nhận xuất khẩu của cơ quan hải quan.

Điều kiện sản phẩm xuất khẩu sản phẩm phần mềm dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, các sản phẩm đóng gói công nghệ chỉ có khấu trừ, hoàn thu

GTGT u vào, c s kinh doanh ph i m b o th t c v t khai h i quan nh i v i hàng hoá thông th ng.

Riêng các tr ng h p sau không c n t khai h i quan:

- i v i c s kinh doanh xu t kh u d ch v , ph n m m qua ph ng ti n i n t thì không c n có t khai h i quan. C s kinh doanh ph i th c hi n y các quy nh v th t c xác nh n bên mua ã nh n c d ch v , ph n m m xu t kh u qua ph ng ti n i n t theo úng quy nh c a pháp lu t v th ng m i i n t .

- Ho t ng xây d ng, l p t công trình c a doanh nghi p ch xu t.

- C s kinh doanh cung c p i n, n c, v n phòng ph m, hàng hoá ph c v sinh ho t hàng ngày c a doanh nghi p ch xu t.

c.3. Hàng hóa, d ch v xu t kh u ph i thanh toán qua ngân hàng theo h ng d n sau ây:

Thanh toán qua ngân hàng là vi c chuy n ti n t tài kho n c a bên nh p kh u sang tài kho n mang tên bên xu t kh u m t i ngân hàng theo các hình th c thanh toán phù h p v i th a thu n trong h p ng và quy nh c a ngân hàng. Ch ng t thanh toán ti n là gi y báo Có c a ngân hàng bên xu t kh u v s ti n ã nh n c t tài kho n c a ngân hàng bên nh p kh u. Tr ng h p thanh toán ch m tr , ph i có th a thu n ghi trong h p ng xu t kh u, n th i h n thanh toán c s kinh doanh ph i có ch ng t thanh toán qua ngân hàng. Tr ng h p u thác xu t kh u thì bên nh n u thác xu t kh u ph i thanh toán v i n c ngoài qua ngân hàng.

- Các tr ng h p thanh toán d i ây c ng c coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Tr ng h p hàng hóa, d ch v xu t kh u c thanh toán c n tr vào kho n ti n vay n n c ngoài c s kinh doanh ph i có i u ki n, th t c, h s nh sau:

(1) H p ng vay n ( i v i nh ng kho n vay tài chính có th i h n d i 01 n m); ho c gi y xác nh n ng ký kho n vay c a Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam ( i v i nh ng kho n vay trên 01 n m).

(2) Ch ng t chuy n ti n c a phía n c ngoài vào Vi t Nam qua ngân hàng.

Ph ng th c thanh toán hàng hóa, d ch v xu t kh u c n tr vào kho n n vay n c ngoài ph i c quy nh trong h p ng xu t kh u.

(3) B n xác nh n c a phía n c ngoài v c n tr kho n n vay.

(4) Tr ng h p sau khi c n tr giá tr hàng hóa, d ch v xu t kh u vào kho n n vay c a n c ngoài có chênh l ch, thì s ti n chênh l ch ph i th c hi n thanh toán qua ngân hàng. Ch ng t thanh toán qua ngân hàng theo h ng d n t i i m này.

+ Tr ợng h ợp c ợs kinh doanh xu ợt kh ợu s ợd ng ợt i ợn thanh toán hàng hoá, d ợch v ợ xu ợt kh ợu ợg ợp v ợn v ợi c ợs nh ợp kh ợu ợn ợc ngoài, c ợs kinh doanh ph ợi c ợi u ợ ki ợn th ợt c, h ợs nh ợ sau:

(1) H ợp ợng ợg ợp v ợn.

(2) V ợi c ợs d ợng ợt i ợn thanh toán hàng hoá, d ợch v ợ xu ợt kh ợu ợg ợp v ợn vào c ợs nh ợp kh ợu ợn ợc ngoài ph ợi c ợ quy ợnh trong h ợp ợng xu ợt kh ợu.

(3) Tr ợng h ợp s ợt i ợn ợg ợp v ợn nh ợ h ợn doanh thu hàng hoá xu ợt kh ợu thì s ợt i ợn ch ợnh l ợch ph ợi th ợc h ợi n thanh toán qua ngân hàng theo h ợng d ợn t ợi i ợm này.

+ Tr ợng h ợp c ợs xu ợt kh ợu hàng hoá, d ợch v ợ thanh toán t ợi n hàng hoá, d ợch v ợ xu ợt kh ợu qua ngân hàng nh ợng ph ợi ợn ợc ngoài u ợ quy ợn cho bên th ợ ba là t ợch c, cá nh ợn ợn ợc ngoài th ợc h ợi n thanh toán thì v ợi c ợ thanh toán theo u ợ quy ợn ph ợi c ợ quy ợnh trong h ợp ợng xu ợt kh ợu (ph ợ l ợch p ợng ho ợc v ợn b ợn i ợu ch ợnh h ợp ợng - n ợu c ợ).

+ Tr ợng h ợp ph ợi ợn ợc ngoài u ợ quy ợn cho V ợn phòng ợi d ợn t ợi V ợt Nam th ợc h ợi n thanh toán vào tài kho ợn c ợ a bên xu ợt kh ợu và v ợi c ợ u ợ quy ợn thanh toán nêu trên c ợ quy ợnh trong h ợp ợng xu ợt kh ợu (ph ợ l ợch p ợng ho ợc v ợn b ợn i ợu ch ợnh h ợp ợng - n ợu c ợ).

+ Tr ợng h ợp ph ợi ợn ợc ngoài yêu c ợu bên th ợ 3 là t ợch c ợ V ợt Nam thanh toán bù tr ợ công ợn v ợi ph ợi ợn ợc ngoài b ợng th ợc h ợi n thanh toán qua ngân hàng s ợt i ợn ph ợi ợn ợc ngoài ph ợi thanh toán cho bên xu ợt kh ợu và v ợi c ợ yêu c ợu thanh toán bù tr ợ công ợn nêu trên c ợ quy ợnh trong h ợp ợng xu ợt kh ợu (ph ợ l ợch p ợng ho ợc v ợn b ợn i ợu ch ợnh h ợp ợng - n ợu c ợ) và c ợ ch ợng t ợ thanh toán là gi ợ y báo c ợc a ngân hàng bên xu ợt kh ợu v ợ s ợt i ợn ợ ã nh ợn ợc t ợ tài kho ợn bên th ợ 3, ợng th ợi bên xu ợt kh ợu ph ợi xu ợt trình b ợn i ợ chỉ u ợ công ợn c ợ xác nh ợn c ợ a bên n ợc ngoài và bên th ợ 3.

+ Tr ợng h ợp ph ợi ợn ợc ngoài thanh toán t ợ tài kho ợn t ợi n g ợi v ợng lai c ợ a ph ợi ợn ợc ngoài m ợt i ợ các t ợch c ợ t ợn d ợng t ợi V ợt Nam thì v ợi c ợ thanh toán này ph ợi c ợ quy ợnh trong h ợp ợng xu ợt kh ợu (ph ợ l ợch p ợng ho ợc v ợn b ợn i ợu ch ợnh h ợp ợng - n ợu c ợ). Ch ợng t ợ thanh toán là gi ợ y báo C ợc a ngân hàng bên xu ợt kh ợu v ợ s ợt i ợn ợ ã nh ợn ợc t ợ tài kho ợn v ợng lai c ợ a ng ợi mua ph ợi ợn ợc ngoài ợ ký h ợp ợng.

- Các tr ợng h ợp thanh toán khác ợi v ợi hàng hoá, d ợch v ợ xu ợt kh ợu theo quy ợnh c ợ a Chính ph ợ :

+ Tr ợng h ợp xu ợt kh ợu lao ợng mà c ợs kinh doanh xu ợt kh ợu lao ợng thu t ợi n tr ợc t ợi p ợc a ng ợi lao ợng thì ph ợi c ợ ch ợng t ợ thu t ợi n m ợt c ợ a ng ợi lao ợng.

+ Tr ợng h ợp c ợs kinh doanh xu ợt kh ợu hàng hoá ợ bán t ợi h ợi ch ợ, tr ợi n l ợm ợn ợc ngoài, n ợu thu và chuy ợn v ợn ợc b ợng t ợi n m ợt ngo ợi t ợ t ợi n ợc t ợch c ợ h ợi ch ợ, tr ợi n l ợm th ợng m ợi c ợs kinh doanh ph ợi c ợ ch ợng t ợ

kê khai v i c quan H i quan v t i n ngo i t thu c do bán hàng hóa chuy n v n c và ch ng t n p t i n vào ngân hàng t i Vi t Nam.

+ Tr ng h p xu t kh u hàng hóa, d ch v tr n n c ngoài cho Chính ph thì ph i có xác nh n c a ngân hàng ngo i th ng v lô hàng xu t kh u ã c phía n c ngoài ch p nh n tr n ho c xác nh n b ch ng t ã c g i cho phía n c ngoài tr n ; ch ng t thanh toán th c hi n theo h ng d n c a B Tài chính.

+ Tr ng h p hàng hóa, d ch v xu t kh u thanh toán b ng hàng là tr ng h p xu t kh u hàng hóa (k c gia công hàng hóa xu t kh u), d ch v cho t ch c, cá nhân n c ngoài (g i t t là phía n c ngoài) nh ng v i c thanh toán gi a doanh nghi p Vi t Nam và phía n c ngoài b ng hình th c bù tr gi a giá tr hàng hóa, d ch v xu t kh u, t i n công gia công hàng hóa xu t kh u v i giá tr hàng hóa, d ch v mua c a phía n c ngoài.

Hàng hóa, d ch v xu t kh u thanh toán b ng hàng ph i có thêm th t c h s nh sau:

(1) Ph ng th c thanh toán i v i hàng xu t kh u b ng hàng ph i c quy nh trong h p ng xu t kh u.

(2) H p ng mua hàng hóa, d ch v c a phía n c ngoài;

(3) T khai h i quan v hàng hóa nh p kh u thanh toán bù tr v i hàng hóa, d ch v xu t kh u.

(4) V n b n xác nh n v i phía n c ngoài v v i c s t i n thanh toán bù tr gi a hàng hóa, d ch v xu t kh u v i hàng hóa nh p kh u, d ch v mua c a phía n c ngoài.

(5) Tr ng h p sau khi thanh toán bù tr gi a giá tr hàng hóa, d ch v xu t kh u và giá tr hàng hóa, d ch v nh p kh u có chênh l ch, s t i n chênh l ch ph i th c hi n thanh toán qua Ngân hàng. Ch ng t thanh toán qua Ngân hàng theo h ng d n t i i m này.

+ Tr ng h p xu t kh u hàng hoá sang các n c có chung biên gi i theo quy nh c a Th t ng Chính ph v v i c qu n lý ho t ng th ng m i biên gi i v i các n c có chung biên gi i th c hi n theo h ng d n c a B Tài chính và Ngân hàng Nhà n c.

+ M t s tr ng h p hàng hoá, d ch v xu t kh u có hình th c thanh toán khác theo quy nh c a pháp lu t có liên quan.

c.4. Hóa n GTGT bán hàng hóa, d ch v ho c hoá n i v i t i n công gia công c a hàng hoá gia công.

d) i u ki n, th t c, h s kh u tr thu GTGT u vào i v i m t s tr ng h p hàng hoá c coi nh xu t kh u:

d.1. Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện nhập (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ các số nội hàng tại Việt Nam.

- Hoá đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số nội hàng gia công trên nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên các số nội hàng theo chỉ định của phía nước ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

- Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm 3.3 của Điều này.

Về mặt giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ 22: Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 ô tô máy xúc. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao máy xúc cho Công ty B tại Việt Nam sản xuất và giao hoàn chỉnh.

Trong hợp đồng này Công ty A thu các nội dung gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm máy xúc cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số nội hàng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công máy xúc 800 triệu đồng và thuế tính thu GTGT là 0%.

d.2. Hàng hóa gia công xuất khẩu trực tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng bán hàng hóa ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số nội hàng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhập nội hàng tại Việt Nam.

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu trực tiếp có xác nhận của các quan Hải quan và hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài.

- Hàng hóa bán cho thị trường nhân nước ngoài nhập khẩu hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm 1.2. c.3 Mục này.

- Hoá đơn GTGT của hàng hóa xuất khẩu trực tiếp, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhập nội hàng và địa chỉ giao hàng tại Việt Nam.

- Hàng hóa xuất khẩu trực tiếp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép xuất khẩu.

d.3. Hàng hoá, v t t do doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng bên ngoài thì thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng bên ngoài được miễn thuế GTGT và vào phí áp dụng các ưu đãi sau:

- Thuế khai hải quan hàng hoá xuất khẩu.

- Hàng hoá, v t t xuất khẩu phù hợp với Danh mục hàng hoá xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng bên ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng bên ngoài phê duyệt.

- Hợp đồng thác xuất khẩu (trường hợp thác xuất khẩu).

d.4. Hàng hoá, v t t do các kinh doanh trong nước bán cho doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng bên ngoài và thực hiện giao hàng hoá bên ngoài theo Hợp đồng ký kết thì thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá xuất khẩu được miễn thuế GTGT và vào phí hàng hoá xuất khẩu phù hợp áp dụng các ưu đãi sau:

- Thuế khai hải quan hàng hoá xuất khẩu có xác nhận thuế xuất khẩu hải quan;

- Hàng hoá, v t t xuất khẩu phù hợp với Danh mục hàng hoá xuất khẩu công trình xây dựng bên ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng bên ngoài phê duyệt.

- Hợp đồng mua bán ký gởi các kinh doanh trong nước và doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng bên ngoài, trong đó có ghi rõ về ưu đãi giao hàng, số lượng, chủng loại và giá hàng hoá;

- Hợp đồng thác (trường hợp thác xuất khẩu);

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

- Hoá đơn GTGT bán hàng hoá.

Các trường hợp các kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hoá coi như xuất khẩu nêu tại điểm d nêu trên, nếu đã có xác nhận của các quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có các thuế, thuế suất khác đối với trường hợp các thì không phải tính thuế GTGT và ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT vào. Riêng đối với trường hợp hàng hoá gia công chuyển tiếp và hàng hoá xuất khẩu tái chế, nếu không có mặt trong các thuế, thuế suất theo quy định thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với các kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không áp dụng ưu đãi ưu đãi thanh toán qua ngân hàng hoặc coi như thanh toán qua ngân hàng thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, không phải tính thuế GTGT và ra nhưng không được khấu trừ thuế vào.

) Đối với hàng kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ; đối với hàng hoá, dịch vụ

mua vào tr c tháng c áp d ng n p thu theo ph ng pháp kh u tr thu thì không c tính kh u tr thu GTGT u vào.

1.3. C s kinh doanh không c tính kh u tr thu GTGT u vào i v i tr ng h p: hoá n GTGT s d ng không úng quy nh c a pháp lu t nh : hóa n GTGT không ghi thu GTGT (tr tr ng h p c thù c dùng hoá n GTGT ghi giá thanh toán là giá ã có thu GTGT); không ghi ho c ghi không úng m t trong các ch tiêu nh tên, a ch , mã s thu c a ng i bán nên không xác nh c ng i bán; hóa n, ch ng t n p thu GTGT gi , hóa n b t y xóa, hóa n kh ng (không có hàng hóa, d ch v kèm theo); hóa n ghi giá tr không úng giá tr th c t c a hàng hóa, d ch v mua, bán ho c trao i.

## 2. Ph ng pháp tính tr c ti p trên giá tr gia t ng

2.1. Ph ng pháp tính tr c ti p trên GTGT áp d ng i v i các i t ng sau ây:

a) Cá nhân, h kinh doanh không th c hi n ho c th c hi n không y ch k toán, hoá n, ch ng t theo quy nh c a pháp lu t.

b) T ch c, cá nhân n c ngoài kinh doanh không theo Lu t u t và các t ch c khác không th c hi n ho c th c hi n không y ch k toán, hoá n, ch ng t theo quy nh c a pháp lu t.

c) Ho t ng kinh doanh mua bán, vàng, b c, á quý, ngo i t .

Tr ng h p c s kinh doanh thu c i t ng n p thu theo ph ng pháp kh u tr thu có ho t ng kinh doanh mua, bán vàng, b c, á quý và ho t ng ch tác s n ph m vàng, b c, á quý thì ph i h ch toán riêng c ho t ng kinh doanh mua, bán vàng, b c, á quý áp d ng theo ph ng pháp tính tr c ti p trên GTGT.

### 2.2. Xác nh thu GTGT ph i n p

S thu GTGT ph i n p theo ph ng pháp tính tr c ti p trên GTGT b ng GTGT c a hàng hoá, d ch v ch u thu bán ra nhân (x) v i thu su t áp d ng i v i hàng hoá, d ch v ó.

a) Giá tr gia t ng c a hàng hoá, d ch v c xác nh b ng giá thanh toán c a hàng hoá, d ch v bán ra tr (-) giá thanh toán c a hàng hoá, d ch v mua vào t ng ng.

Giá thanh toán c a hàng hoá, d ch v bán ra là giá th c t bán ghi trên hoá n bán hàng hoá, d ch v , bao g m c thu GTGT và các kho n ph thu, phí thu thêm mà bên bán c h ng, không phân bi t ã thu t i n hay ch a thu c t i n.

Giá thanh toán c a hàng hoá, d ch v mua vào c xác nh b ng giá tr hàng hoá, d ch v mua vào ho c nh p kh u, ã có thu GTGT dùng cho s n xu t, kinh doanh hàng hoá, d ch v ch u thu GTGT bán ra t ng ng.



Giá trị gia tăng xác định về mặt sản phẩm ngành nghề kinh doanh như sau:

- Về mặt hoạt động sản xuất, kinh doanh là sự chênh lệch giữa doanh số bán về mặt doanh số về mặt, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp các kinh doanh không hạch toán các doanh số về mặt, hàng hoá, dịch vụ mua vào tổng về mặt doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá trị hàng bán ra bằng (=) Doanh số thuần, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số thuần cũ.

Ví dụ 23: Một công ty A sản xuất gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị về mặt, nguyên liệu mua ngoài sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (g): 14 triệu đồng.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu đồng.

Thu suất thu GTGT là 10%, thu GTGT công ty A phải tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

$$25 \text{ triệu đồng} - 19 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thu GTGT phải nộp:

$$6 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 0,6 \text{ triệu đồng.}$$

- Về mặt xây dựng, lắp đặt là sự chênh lệch giữa giá trị thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí về mặt nguyên liệu, chi phí công nhân, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài phải nộp cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Về mặt hoạt động vận tải là sự chênh lệch giữa giá trị thu về vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phí thuê thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Về mặt hoạt động kinh doanh nung là sự chênh lệch giữa giá trị thu về bán hàng nung, tỉ lệ phải nộp và các khoản thu khác trừ (-) giá trị hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh nung.

- Về mặt hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngọc, giá trị gia tăng là sự chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngọc trừ (-) giá trị mua vàng, bạc, đá quý, ngọc bán ra.

- Về mặt các kinh doanh thu nhập tính thu GTGT theo pháp luật thu có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngọc áp dụng pháp luật tính trên GTGT, các phải hạch toán riêng thu GTGT vào kê khai thu GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ theo tổng hoạt động kinh doanh và pháp luật tính thu riêng.

Trên hợp không hạch toán riêng thì xác định phân bổ thu GTGT vào các khoản trừ tổng giá trị doanh thu của hàng hóa, dịch vụ thu GTGT tính theo phương pháp khấu trừ trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là chênh lệch giá trị thu và hoạt động kinh doanh trừ (-) giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài thì ghi nhận hoạt động kinh doanh đó.

- Các kinh doanh thu nhập tổng thu GTGT theo phương pháp tính trên giá trị GTGT không tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào tính giá trị gia tăng.

b) Đối với các kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ có yếu tố hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo quy định hoặc có điều kiện xác định ứng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nhập và chuyển thành toán nhập không có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ vào thì GTGT xác định bằng doanh thu nhân (x) với 1 (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hóa): 10%.
- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

c) Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không ghi nhận hoặc ghi nhận không đầy đủ kế toán, hóa đơn, chuyển theo quy định của pháp luật thì nộp thu theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

#### **IV. HÓA ĐƠN CHUYỂN MUA BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

Các kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải ghi nhận chuyển hóa đơn, chuyển theo quy định của pháp luật.

1. Các kinh doanh nộp thu theo phương pháp khấu trừ thu khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hóa đơn GTGT. Khi lập hóa đơn, các kinh doanh phải ghi rõ, ứng các yếu tố quy định trên hóa đơn. Đối với hóa đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thu GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thu GTGT, tổng giá thanh toán đã có thu; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thu và thu GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thu GTGT đưa ra phải tính trên giá thanh toán, trừ trên hợp sổ để ghi nhận chi thu.

Các kinh doanh nộp thu theo phương pháp tính trên giá trị GTGT khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Trong m t s tr ng h p vi c s d ng và ghi hóa n, ch ng t c th c hi n c th nh sau:

2.1. C s s n xu t, kinh doanh thu c i t ng n p thu theo ph ng pháp kh u tr thu bán hàng hoá, d ch v thu c i t ng không ch u thu GTGT; bán cho i t ng c mi n thu GTGT; bán vàng, b c, á quý, ngo i t ph i s d ng hoá n GTGT. Trên hoá n GTGT ch ghi dòng giá bán là giá không có thu GTGT, dòng thu su t, s thu GTGT không ghi và g ch b . Tr ng h p bán hàng hóa, d ch v thu c i t ng không ch u thu GTGT, i t ng c mi n thu GTGT, hoá n ghi rõ là hàng hoá không ch u thu GTGT ho c hàng hoá bán cho i t ng c mi n thu GTGT.

2.2. C s kinh doanh xu t nh p kh u là i t ng n p thu GTGT theo ph ng pháp kh u tr thu nh n nh p kh u hàng hoá u thác cho các c s khác, khi tr hàng c s nh n u thác l p ch ng t nh sau:

C s nh n nh p kh u u thác khi xu t tr hàng nh p kh u u thác, n u ã n p thu GTGT khâu nh p kh u, c s l p hoá n GTGT c s i u thác nh p kh u làm c n c kê khai, kh u tr thu GTGT u vào i v i hàng hoá u thác nh p kh u. Tr ng h p c s nh n nh p kh u u thác ch a n p thu GTGT khâu nh p kh u, khi xu t tr hàng nh p kh u u thác, c s l p phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b kèm theo l nh i u ng n i b theo quy nh làm ch ng t l u thông hàng hoá trên th tr ng. Sau khi ã n p thu GTGT khâu nh p kh u cho hàng hoá nh p kh u u thác, c s m i l p hoá n theo quy nh trên.

Hoá n GTGT xu t tr hàng nh p kh u u thác ghi:

(a) Giá bán ch a có thu GTGT bao g m: giá tr hàng hoá th c t nh p kh u theo giá CIF, thu nh p kh u, thu tiêu th c bi t và các kho n ph i n p theo ch quy nh khâu nh p kh u (n u có).

(b) Thu su t thu GTGT và ti n thu GTGT ghi theo s thu ã n p khâu nh p kh u.

(c) T ng c ng ti n thanh toán ( $= a + b$ )

C s nh n nh p kh u u thác l p hoá n GTGT riêng thanh toán ti n hoa h ng u thác nh p kh u.

2.3. C s s n xu t kinh doanh n p thu theo ph ng pháp kh u tr thu có hàng hoá xu t kh u (k c c s gia công hàng hoá xu t kh u), thu c i t ng ch u thu GTGT, khi xu t kh u hàng hoá s d ng hoá n GTGT.

Khi xu t hàng hoá v n chuy n n c a kh u hay n n i làm th t c xu t kh u, n u ch a có c n c l p hoá n GTGT c s s d ng Phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b L nh i u ng n i b theo quy nh làm ch ng t l u thông hàng hoá trên th tr ng. Sau khi làm xong th t c cho hàng hoá xu t kh u, c s l p hoá n GTGT cho hàng hoá xu t kh u.

Trên hình phụ thác xuất khẩu hàng hoá, khi xuất hàng giao cho các đơn vị thác, các đơn vị có hàng hoá xuất khẩu sẽ đăng Phiếu xuất kho kèm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh ủy quyền nội bộ. Khi hàng hoá đã thanh toán xuất khẩu có xác nhận của các quan Hải quan, cần nộp vào các chứng từ nội chi ú, xác nhận vận chuyển, giá trị hàng hoá thanh toán xuất khẩu của các đơn vị thác xuất khẩu, các đơn vị có hàng hoá xuất khẩu lập hoá đơn GTGT kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trên hình phụ này các đơn vị kinh doanh xuất khẩu phải liên đới với doanh nghiệp. Trên hình phụ các đơn vị kinh doanh xuất khẩu ký với các quan Thuế và phát hành hóa đơn sẽ đăng cho hàng hóa xuất khẩu xuất cho khách hàng nước ngoài, thì các đơn vị kinh doanh xuất khẩu sẽ đăng hóa đơn thuế kê khai, nộp thuế, hoàn thuế.

2.4. Sản phẩm hoá đơn, chứng từ nội bộ hàng hoá, dịch vụ khuyến mại, quặng cáo, hàng mẫu, cho, biếu, tặng và tiêu dùng nội bộ:

a) Nội bộ hàng hoá, dịch vụ dùng khuyến mại, quặng cáo, hàng mẫu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng khuyến mại, quặng cáo, hàng mẫu theo quy định của pháp luật thương mại và hoạt động xúc tiến thương mại) thì phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi tên và số lượng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại, quặng cáo, hàng mẫu không thu thuế; đồng thời suất, thuế GTGT không ghi, ghi chéo.

b) Nội bộ hàng hoá, dịch vụ dùng cho, biếu, tặng, trao đổi, thay thế lao động và tiêu dùng nội bộ thì phải lập hoá đơn GTGT (hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi rõ các chi tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

Nội bộ các đơn vị có sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, ngân hàng, bưu chính vì nội dung không phải tính thuế GTGT nữa, các đơn vị phải có quy định rõ ràng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sản phẩm nội bộ, các quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

2.5. Hàng hoá, dịch vụ có ghi mức giá thì trên hóa đơn ghi giá bán đã ghi mức, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu vì các mức giá áp dụng cần nộp vào sổ, doanh nghiệp hàng hoá, dịch vụ thanh toán mua sắm các mặt hàng thì số tiền ghi mức giá của hàng hoá đã bán tính nội bộ như trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kế tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn mức giá và số tiền mức giá.

2.6. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh xuất khẩu chuyên hàng hoá cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng khác địa phương (thị trấn, thành phố trực thuộc Trung ương) bán hoặc xuất khẩu chuyên gia các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hoá cho các đơn vị làm nội lý bán ứng giá, hàng hóa hàng, cần nộp vào phòng thanh toán các kinh doanh và hạch toán kế toán, các đơn vị có thể lựa chọn một trong hai cách sản phẩm hoá đơn, chứng từ như sau:

a) S d ng hoá n GTGT làm c n c thanh toán và kê khai n p thu GTGT t ng n v và t ng khâu c l p v i nhau;

b) S d ng Phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b kèm theo L nh i u ng n i b ; S d ng Phi u xu t kho hàng g i bán i lý theo quy nh i v i hàng hoá xu t cho c s làm i lý kèm theo L nh i u ng n i b .

C s h ch toán ph thu c, chi nhánh, c a hàng, c s nh n làm i lý bán hàng khi bán hàng ph i l p hóa n theo quy nh giao cho ng i mua, ng th i l p B ng kê hàng hóa bán ra g i v c s có hàng hóa i u chuy n ho c c s có hàng hoá g i bán (g i chung là c s giao hàng) c s giao hàng l p hóa n GTGT cho hàng hóa th c t tiêu th giao cho c s h ch toán ph thu c, chi nhánh, c a hàng, c s nh n làm i lý bán hàng.

Tr ng h p c s có s l ng và doanh s hàng hoá bán ra l n, B ng kê có th l p cho 05 ngày hay 10 ngày m t l n. Tr ng h p hàng hoá bán ra có thu su t thu GTGT khác nhau ph i l p b ng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo t ng nhóm thu su t.

C s h ch toán ph thu c, chi nhánh, c a hàng, c s nh n làm i lý bán hàng th c hi n kê khai n p thu GTGT i v i s hàng xu t bán cho ng i mua và c kê khai, kh u tr thu GTGT u vào theo hóa n GTGT c a c s giao hàng xu t cho.

2.7. C s kinh doanh làm i lý thu mua hàng hóa theo các hình th c khi tr hàng hóa cho c s u thác thu mua ph i l p hóa n cho hàng hóa thu mua i lý và hoa h ng c h ng (n u có).

2.8. C s kinh doanh mua hàng hoá, ng i bán ã xu t hoá n, ng i mua ã nh n hàng, nh ng sau ó ng i mua phát hi n hàng hoá không úng quy cách, ch t l ng ph i tr l i toàn b hay m t ph n hàng hoá, khi xu t hàng tr l i cho ng i bán, c s ph i l p hoá n, trên hoá n ghi rõ hàng hoá tr l i ng i bán do không úng quy cách, ch t l ng, t n thu GTGT. Hoá n này là c n c bên bán i u ch nh doanh s bán, s thu GTGT u ra; bên mua i u ch nh doanh s mua, s thu GTGT u vào.

Tr ng h p ng i mua là i t ng không có hoá n, khi tr l i hàng hoá, bên mua và bên bán ph i l p biên b n ho c tho thu n b ng v n b n ghi rõ lo i hàng hoá, s l ng, giá tr hàng tr l i theo giá không có thu GTGT, t n thu GTGT theo hoá n bán hàng (s ký hi u, ngày, tháng c a hoá n), lý do tr hàng kèm theo hoá n g i cho bên bán. Biên b n này c l u gi cùng v i hoá n bán hàng làm c n c i u ch nh kê khai doanh s bán, thu GTGT c a bên bán.

Tr ng h p ng i bán ã xu t hàng và l p hoá n, ng i mua ch a nh n hàng nh ng phát hi n hàng hoá không úng quy cách, ch t l ng ph i hoàn tr l i toàn b hàng hoá, ho c m t ph n hàng hóa, khi tr l i hàng bên mua và bên bán ph i l p biên b n ghi rõ lo i hàng hoá, s l ng, giá tr ch a có thu GTGT, t n thu GTGT lý do tr hàng theo hoá n bán hàng (s , ký

hi u, ngày tháng c a hoá n) ng th i kèm theo hoá n g i tr bên bán bên bán l p l i hóa n GTGT cho s l ng hàng hóa ã nh n và làm c n c bên bán i u ch nh doanh s bán và thu GTGT u ra.

2.9. C s kinh doanh ã xu t bán, cung ng hàng hoá, d ch v và l p hoá n do hàng hoá, d ch v không m b o ch t l ng, quy cách, ki u dáng ho c ghi sai thu su t ph i i u ch nh (t ng, gi m) giá bán, i u ch nh thu su t thu GTGT thì bên bán và bên mua ph i l p biên b n ho c có tho thu n b ng v n b n ghi rõ s l ng, quy cách hàng hoá, m c giá t ng (gi m) theo hoá n bán hàng (s ký hi u, ngày, tháng c a hoá n, th i gian), lý do t ng (gi m) giá, lý do i u ch nh thu su t ng th i bên bán l p hoá n i u ch nh m c giá c i u ch nh. Hoá n ghi rõ i u ch nh (t ng, gi m) giá bán, (không c ghi s âm (-)), thu GTGT cho hàng hoá, d ch v t i hoá n s , ký hi u... C n c vào hoá n i u ch nh, bên bán và bên mua kê khai i u ch nh doanh s mua, bán, thu u ra, u vào. Tr ng h p thu su t ghi trên hoá n bán ra cao h n thu su t quy nh, n u không xác nh c ng i mua thì không c l p hoá n i u ch nh thu GTGT.

2.10. C s kinh doanh xu t hàng hoá bán l u ng s d ng Phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b kèm theo L nh i u ng n i b theo quy nh, khi bán hàng c s l p hoá n theo quy nh.

2.11. C s kinh doanh tr c t i p bán l hàng hóa, cung ng d ch v có giá tr th p đ i m c quy nh không ph i l p hoá n, n u ng i mua yêu c u cung c p hoá n thì ph i l p hoá n theo quy nh, tr ng h p không l p hoá n thì ph i l p B ng kê bán l . Cu i ngày c s kinh doanh c n c B ng kê bán l l p hoá n làm c n c tính thu .

2.12. C s xây d ng có công trình xây d ng, l p t mà th i gian th c hi n dài, vì c thanh toán t i n th c hi n theo t i n ho c theo kh i l ng công vi c hoàn thành bàn giao, ph i l p hoá n thanh toán kh i l ng xây l p bàn giao. Hóa n GTGT ph i ghi rõ doanh thu ch a có thu và thu GTGT. Tr ng h p công trình xây d ng hoàn thành ã l p hóa n thanh toán giá tr công trình nh ng khi duy t quy t toán giá tr công trình XDCB có i u ch nh giá tr kh i l ng xây d ng ph i thanh toán thì l p hóa n, ch ng t i u ch nh giá tr công trình ph i thanh toán.

2.13. C s kinh doanh c Nhà n c giao t, cho thuê t u t xây d ng nhà bán, cho thuê; u t c s h t ng bán, cho thuê; d ch v v n t i; d ch v du l ch l hành qu c t thì l p hoá n nh sau:

a) Dòng giá bán ghi giá bán nhà, c s h t ng (trên hoá n ghi tách riêng giá bán nhà và giá t ho c giá thuê t, giá cho thuê c s h t ng); doanh thu v v n t i; doanh thu du l ch l hành tr n gói ch a có thu GTGT.

b) Dòng giá tính thu GTGT là giá c xác nh theo i m 1.8 m c I ph n B Thông t này; doanh thu v n t i; doanh thu du l ch ã tr các chi phí phát sinh n c ngoài nh n, , c c v n chuy n.

c) Dòng thu suất, tỉ lệ thu GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trên hợp đồng kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà bán, chuyển nhượng có thể ghi nhận thu tỉ lệ theo tỉ lệ thanh toán dự án hoặc tỉ lệ thu tỉ lệ ghi trong hợp đồng thì khi thu tỉ lệ, các kinh doanh phải lập hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền thu, giá trị cộng thêm trong doanh thu tính thu GTGT, thuế suất thu GTGT, số thu GTGT. Giá trị cộng thêm tính theo tỉ lệ (%) của số tiền thu theo tỉ lệ thanh toán dự án hoặc tỉ lệ thu tỉ lệ ghi trong hợp đồng và giá trị cộng thêm tính trên thị trường chuyển nhượng (thị trường thu tiền lãi mua theo tỉ lệ) theo quy định.

2.14. Các cho thuê tài chính cho thuê tài sản thu cộng thêm thuế thu GTGT phải lập hóa đơn theo quy định.

Các hợp đồng cho thuê tài chính cho thuê tài sản thu cộng thêm thuế thu GTGT phải có hóa đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nhập thuế GTGT khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); thuế suất tiền thu GTGT ghi trên hóa đơn cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thu GTGT ghi trên hóa đơn GTGT (hoặc chứng từ nhập thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các hợp đồng tài sản mua cho thuê không thu cộng thêm thuế thu GTGT, không có hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nhập thuế GTGT khâu nhập khẩu thì không cộng ghi thu GTGT trên hóa đơn.

Khi thu GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã khấu trừ hết và chuyển giao quyền sử dụng tài sản cho các chủ thuê, bên cho thuê thanh toán chuyển cho các chủ thuê toàn bộ hồ sơ và nguôn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

Các các kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Các phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho thuê khác thuê mua tài chính thu cộng thêm thuế thu GTGT theo hóa đơn lập nêu trên.

Các kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp thuế hàng hóa, dịch vụ bán ra và nộp thuế hàng hóa, dịch vụ mua vào, trong đó chi tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kê khai. Các nộp thuế phải nộp thuế khai thuế đối với các tài sản cho thuê khác thuê mua tài chính.

Trên hợp đồng bên thuê không thể hiện hợp đồng bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên thuê và xác nhận rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho thuê khác thuê thì số thuế GTGT chưa trả, các cho thuê tính thuế tỉ lệ theo hợp đồng mới.

Trên hợp tài sản cho thuê m t th i gian, c s cho thuê bán l i cho c s i thuê ho c c s khác thì c s cho thuê ph i tính thu GTGT cho tài s n bán, l p hoá n GTGT, c s ch c kh u tr thu GTGT u vào c a tài s n ch a thu .

Trên hợp bên cho thuê và bên i thuê cùng b v n mua tài s n, bên cho thuê ch thu t i n thuê (v n và lãi) t ng ng v i s v n b ra thì hoá n mua tài s n cho thuê do c s cho thuê qu n lý n khi chuy n quy n s h u tài s n cho bên i thuê. S thu GTGT t ng ng v i s v n bên cho thuê b ra c tính vào hoá n thu t i n l n u.

Trên hợp h p ng cho thuê tài chính ã th c hi n xong, s thu GTGT ã c bên i thuê tr h t, hai bên tho thu n thuê t i p thì hoá n l p cho doanh thu l n sau không tính thu GTGT.

2.15. C s kinh doanh ngo i t có ho t ng mua, bán ngo i t phát sinh n c ngoài, c s l p B ng kê chi t i t doanh s mua bán theo t ng lo i ngo i t . C s ph i l u gi các ch ng t giao d ch v i bên mua, bán n c ngoài theo úng pháp lu t v k toán. Các ho t ng mua, bán ngo i t phát sinh trong n c ph i l p hoá n theo quy nh.

2.16. C s kinh doanh mua, bán vàng, b c, á quý n u mua c a cá nhân không kinh doanh, không có hoá n thì l p B ng kê hàng hoá mua vào.

2.17. Các doanh nghi p ch xu t khi bán hàng hoá, d ch v s d ng hoá n bán hàng (ho c hoá n t phát hành) theo quy nh c a B Tài chính.

2.18. Hoá n, ch ng t i v i tài s n góp v n, tài s n i u chuy n c th c hi n nh sau:

a) Bên có tài s n góp v n là cá nhân, t ch c không kinh doanh:

a.1. Trên hợp cá nhân, t ch c không kinh doanh có góp v n b ng t tài s n vào công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n thì ch ng t i v i tài s n góp v n là biên b n ch ng nh n góp v n, biên b n giao nh n tài s n. Trên hợp tài s n góp v n là tài s n m i mua, ch a s d ng, có hoá n h p pháp c h i ng giao nh n v n góp ch p nh n thì tr giá v n góp c xác nh theo tr giá ghi trên hoá n bao g m c thu GTGT; Bên nh n v n góp c kê khai kh u tr thu GTGT ghi trên hoá n mua tài s n c a bên góp v n.

a.2. Trên hợp cá nhân dùng tài s n thu c s h u c a mình, giá tr quy n s d ng t thành l p doanh nghi p t nhân, v n phòng lu t s thì không ph i làm th t c chuy n quy n s h u tài s n, chuy n quy n s d ng t cho doanh nghi p t nhân, tr ng h p không có ch ng t h p pháp ch ng minh giá v n c a tài s n thì ph i có v n b n nh giá tài s n c a t ch c nh giá theo quy nh c a pháp lu t làm c s h ch toán giá tr tài s n c nh.

b) Bên có tài s n góp v n, có tài s n i u chuy n là c s kinh doanh:



b.1. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phi có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản nhai giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản nhai giá của tổ chức có chức năng nhai giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bản sổ và ngu ng c tài sản.

b.2. Tài sản i u chuyển giao các n v thành viên hạch toán ph thu c trong c s kinh doanh; tài sản i u chuyển khi chia, tách, hợp nh t, sáp nh p, chuyển i lo i hình doanh nghiệp thì c s kinh doanh có tài sản i u chuyển phi có l nh i u chuyển tài sản, kèm theo bản sổ và ngu ng c tài sản và không phi i xu t hoá n.

Tr ng h p tài sản i u chuyển giao các n v hạch toán c l p ho c gi a các n v thành viên có t cách pháp nhân y trong cùng m t c s kinh doanh thì c s kinh doanh có tài sản i u chuyển phi i xu t hoá n GTGT và kê khai, n p thu GTGT theo quy nh.

C s kinh doanh không phi i kê khai, n p thu giá tr gia t ng trong các tr ng h p:

- Nh n tín b i th ng v t, h tr v t, tái nh c đo b thu h i t;
- Góp vốn b ng tài sản thành l p doanh nghiệp;
- i u chuyển tài sản gi a các n v hạch toán ph thu c trong doanh nghiệp;
- i u chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nh t, sáp nh p, chuyển i lo i hình doanh nghiệp.
- Thu ời ng i th 3 c a ho t ng b o hi m.
- Các kho n thu h không liên quan n vi c bán hàng hoá, d ch v c a c s kinh doanh.

2.19. i v i c s kinh doanh nh n tín h tr c a các c s kinh doanh khác thì khi nh n tín c s kinh doanh l p ch ng t thu và xác nh là kho n thu nh p khác kê khai, n p thu thu nh p doanh nghiệp theo quy nh.

i v i c s kinh doanh chi tín h tr , c n c m c ích h tr ã c ghi trong h p ng h tr l p ch ng t chi tín.

2.20. i v i c s kinh doanh xu t hàng hoá d i các hình th c cho, vay, m n ho c hoàn tr hàng hoá thì phi i vi t hoá n giá tr gia t ng theo quy nh nh tr ng h p mua, bán hàng hoá thông th ng.

### C. HOÀN THU GIÁ TR GIA T NG

i t ng và tr ng h p c hoàn thu GTGT c quy nh nh sau:

1. Các kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế hoàn thu GTGT nộp trong 3 tháng liên tiếp trở lên có số thuế GTGT nộp vào chi phí khấu trừ hết.

Số thuế hoàn là số thuế nộp vào chi phí khấu trừ hết cả thời gian xin hoàn thuế.

Ví dụ 24: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT nộp vào, nộp ra như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thu nộp vào chi phí khấu trừ trong tháng	Thu nộp ra phát sinh trong tháng	Thu phải nộp	Lưu giữ số thuế nộp vào chi phí khấu trừ
Tháng 12/2008	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2009	300	350	+50	- 50
Tháng 2/2009	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lưu giữ 3 tháng liên tiếp có số thuế nộp vào lớn hơn thuế nộp ra. Doanh nghiệp A được miễn thuế hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

2. Các kinh doanh mới thành lập từ đầu năm nay ký kinh doanh, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc đầu tiên tìm kiếm thị trường và phát triển mới du khách trong giai đoạn đầu, chi phí vào hoạt động, nộp thuế trong năm đầu tiên thì số thuế hoàn thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sản xuất theo từng năm. Trong hợp, nộp thuế GTGT lưu giữ của hàng hóa, dịch vụ mua vào sản xuất cho đầu tiên 200 triệu đồng trở lên thì số thuế hoàn thuế GTGT.

3. Các kinh doanh hoạt động thuế được miễn thuế nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có đầu tiên đầu tiên, hoạt động trong giai đoạn đầu thì các kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sản xuất cho đầu tiên đầu tiên cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh hoạt động chính. Sau khi bù trừ nộp có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sản xuất cho đầu tiên mà chi phí khấu trừ hết 200 triệu đồng trở lên thì số thuế hoàn thuế GTGT cho đầu tiên.

Trong hợp các kinh doanh hoạt động (trừ các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành) thuế được miễn thuế nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có đầu tiên đầu tiên sản xuất mới đầu tiên, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nội thành chính, hoạt động trong giai đoạn đầu chi phí vào hoạt động, chi phí ký kinh doanh, chi phí ký thuế, nộp có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sản xuất cho đầu tiên

t 200 tri u ng tr lên thì c hoàn thu GTGT cho d án u t . C s kinh doanh ph i kê khai, l p h s hoàn thu riêng i v i tr ng h p này.

4. C s kinh doanh trong tháng có hàng hoá, d ch v xu t kh u n u thu GTGT u vào c a hàng hóa xu t kh u phát sinh trong tháng ch a c kh u tr t 200 tri u ng tr lên thì c xét hoàn thu theo tháng. C s kinh doanh trong tháng v a có hàng hoá, d ch v xu t kh u, v a có hàng hoá, d ch v bán trong n c, có s thu GTGT u vào c a hàng hoá, d ch v xu t kh u phát sinh trong tháng ch a c kh u tr t 200 tri u ng tr lên, nh ng sau khi bù tr v i s thu GTGT u ra c a hàng hoá, d ch v bán trong n c, n u s thu GTGT u vào ch a c kh u tr nh h n 200 tri u ng thì c s kinh doanh không c xét hoàn thu theo tháng, n u s thu GTGT u vào ch a c kh u tr t 200 tri u ng tr lên thì c s kinh doanh c hoàn thu GTGT theo tháng.

i t ng c hoàn thu trong m t s tr ng h p xu t kh u nh sau:  
i v i tr ng h p u thác xu t kh u, là c s có hàng hoá u thác xu t kh u;  
i v i u thác gia công xu t kh u, là c s nh n gia công ký h p ng tr c ti p v i phía n c ngoài; i v i gia công chuy n ti p, là c s ký h p ng gia công xu t kh u v i phía n c ngoài; i v i hàng hoá xu t kh u th c hi n công trình xây d ng n c ngoài, là doanh nghi p có hàng hoá, v t t xu t kh u th c hi n công trình xây d ng n c ngoài.

5. C s kinh doanh quy t toán thu khi chia, tách, gi i th , phá s n, chuy n i s h u; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghi p Nhà n c có s thu GTGT u vào ch a u c kh u tr h t ho c có s thu GTGT n p th a.

6. Hoàn thu GTGT i v i các ch ng trình, d án s d ng ngu n v n h tr phát tri n chính th c (ODA) không hoàn l i ho c vì n tr không hoàn l i, vì n tr nhân o:

6.1. i v i d án s d ng v n ODA không hoàn l i: ch ch ng trình, d án ho c nhà th u chính, t ch c do phía nhà tài tr n c ngoài ch nh vì c qu n lý ch ng trình, d án c hoàn l i s thu GTGT ã tr i v i hàng hoá, d ch v mua Vi t Nam s d ng cho ch ng trình, d án.

6.2. T ch c Vi t Nam s d ng ti n vì n tr nhân o c a t ch c, cá nhân n c ngoài mua hàng hoá, d ch v ph c v cho ch ng trình, d án vì n tr không hoàn l i, vì n tr nhân o t i Vi t Nam thì c hoàn thu GTGT ã tr c a hàng hoá, d ch v ó.

Ví d 25: H i ch th p c T ch c qu c t vì n tr ti n mua hàng vì n tr nhân o cho nhân dân các t nh b thi ên tại là 200 tri u ng. Giá tr hàng mua ch a có thu là 200 tri u ng, thu GTGT là 20 tri u ng. H i ch th p s c hoàn thu theo quy nh là 20 tri u ng.

Vì c hoàn thu GTGT ã tr i v i các ch ng trình, d án s d ng ngu n v n h tr phát tri n chính th c (ODA) không hoàn l i th c hi n theo h ng d n c a B Tài chính.

7. i t ng c h ng u ãi m i n tr ngo i giao theo quy nh c a Pháp l nh v u ãi m i n tr ngo i giao mua hàng hoá, d ch v t i Vi t Nam s d ng c hoàn thu GTGT ã tr ghi trên hoá n GTGT ho c trên ch ng t thanh toán ghi giá thanh toán ã có thu GTGT.

8. C s kinh doanh có quy t nh x lý hoàn thu c a c quan có th m quy n theo quy nh c a pháp lu t.

Các c s kinh doanh, t ch c thu c i t ng c hoàn thu GTGT theo h ng d n t i i m 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 Ph n này ph i là c s kinh doanh n p thu theo ph ng pháp kh u tr , ã c c p gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh ho c gi y phép u t (gi y phép hành ngh ); có con d u theo úng quy nh c a pháp lu t, l u gi s sách, ch ng t k toán theo quy nh c a pháp lu t v k toán; có tài kho n t i ng i t i ngân hàng theo m ã s thu c a c s kinh doanh.

Các tr ng h p c s kinh doanh ã l p h s ngh hoàn thu thì không c k t chuy n s thu u vào ã ngh hoàn thu vào s thu c kh u tr c a tháng t i p sau th i gian ã l p h s hoàn thu .

## D. N I N P THU

Ng i n p thu kê khai, n p thu GTGT t i a ph ng n i s n xu t, kinh doanh. Vi c khai thu , n p thu GTGT c th c hi n theo quy nh t i Lu t Qu n lý thu và các v n b n h ng d n thi hành Lu t Qu n lý thu .

M t s tr ng h p c th , vi c khai thu , n p thu GTGT và th t c luân chuy n ch ng t c h ng d n nh sau:

1. Ng i n p thu kê khai, n p thu theo ph ng pháp kh u tr có c s s n xu t h ch toán ph thu c (bao g m c c s gia công, l p ráp) óng trên a bàn t nh, thành ph tr c thu c Trung ng khác v i t nh, thành ph n i óng tr s chính thì ph i n p thu GTGT t i a ph ng n i có c s s n xu t và a ph ng n i óng tr s chính.

C s s n xu t h ch toán ph thu c có h ch toán k toán thì ph i ng ký n p thu theo ph ng pháp kh u tr t i a ph ng n i s n xu t, khi xu t bán thành ph m ho c thành ph m, k c xu t cho tr s chính ph i s d ng hoá n GTGT làm c n c kê khai, n p thu t i a ph ng n i s n xu t.

Tr ng h p c s s n xu t ph thu c không th c hi n h ch toán k toán thì ng i n p thu t i tr s chính ph i n p thu GTGT theo t l 2% ( i v i hàng hoá ch u thu su t thu GTGT 10%) ho c theo t l 1% ( i v i hàng hoá ch u thu su t thu GTGT 5%) trên doanh thu theo giá ch a có thu GTGT c a s n ph m s n xu t ra ho c s n ph m cùng lo i t i a ph ng n i có c s s n xu t. S thu GTGT ng i n p thu ã n p cho c s s n xu t h ch toán ph

thu c c tr vào s thu GTGT ph i n p c a ng i n p thu t i a ph ng n i óng tr s chính.

Ví d 26: Doanh nghi p A óng tr s chính t i TP H Chí Minh có c s s n xu t h ch toán ph thu c t i Bà R a-V ng Tàu, s n xu t s n ph m ch u thu GTGT v i thu su t 10%. S n ph m s n xu t ra do tr s chính xu t bán. Do ó, hàng tháng doanh nghi p A có trách nhi m khai thu và n p thu GTGT cho c s h ch toán ph thu c theo t l 2% trên doanh thu theo giá bán cch a có thu GTGT i v i hàng hoá do c s s n xu t ph thu c t i Bà R a-V ng Tàu s n xu t. S thu GTGT ã n p cho c s h ch toán ph thu c c tr vào s thu GTGT ph i n p c a doanh nghi p A t i TP H Chí Minh.

## 2. Th t c luân chuy n ch ng t gi a Kho b c và c quan thu

Ng i n p thu n p thu GTGT phát sinh n i óng tr s chính cho Kho b c nhà n c ng c p v i c quan thu n i ng i n p thu ng ký kê khai thu , ng th i n p thu GTGT theo t l (%) cho các c s s n xu t ph thu c óng trên a bàn t nh, thành ph tr c thu c Trung ng khác v i t nh, thành ph n i óng tr s chính. Các ch ng t n p thu c l p riêng cho t ng Kho b c nhà n c, trên ch ng t n p thu ph i ghi rõ tài kho n thu ngân sách nhà n c các a ph ng n i phát sinh kho n thu ngân sách.

Tr ng h p ng i n p thu n p t i m t t i Kho b c nhà n c n i óng tr s chính thì Kho b c Nhà n c chuy n t i n và ch ng t thu ngân sách nhà n c cho Kho b c nhà n c liên quan h ch toán thu ngân sách nhà n c ph n thu c a c s s n xu t h ch toán ph thu c.

## . T CH C TH C HI N

### I. T CH C THU THU GTGT

1. C quan Thu ch u trách nhi m t ch c th c hi n qu n lý thu thu giá tr gia t ng và hoàn thu GTGT i v i c s kinh doanh.

2. C quan H i quan ch u trách nhi m t ch c th c hi n qu n lý thu thu GTGT i v i hàng hóa nh p kh u.

### II. HI U L C THI HÀNH

1. Thông t này có hi u l c thi hành sau 15 ngày k t ngày ng Công báo và áp d ng t 01/01/2009, thay th các Thông t s 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 và Thông t s 30/2008/TT-BTC ngày 16/4/2008 c a B Tài chính.

2. C s kinh doanh óng tàu có h p ng óng tàu v i khách hàng tr c ngày Thông t này có hi u l c thi hành theo giá ã có thu GTGT tính theo m c thu su t 5% nh ng n ngày 31/12/2008 ch a hoàn thành, nghi m thu bàn giao thì t i p t c c áp d ng thu su t 5% cho các h p ng này. C

s kinh doanh ống tàu ph i thông báo b ng v n b n v i c quan thu tr c ti p qu n lý danh sách các h p ng ống tàu d d ang chuy n sang n m 2009 kèm theo b n sao các h p ng tr c ngày 31/3/2009.

Trong quá trình th c hi n, n u có khó kh n, v ng m c, ngh các n v , c s kinh doanh ph n ánh k p th i v B Tài chính c gi i quy t k p th i./.

**N i nh n:**

- VP TW ng và các Ban c a ng;
- VP QH, VP Ch t ch n c;
- Các B , CQ ngang B , CQ thu c CP;
- Vi n ki m sát NDTC; Tòa án NDTC;
- Ki m toán Nhà n c;
- C quan TW c a các oàn th ;
- UBND, S TC các t nh, TP tr c thu c TW;
- C c thu c các t nh, TP tr c thu c TW;
- Các n v thu c B ;
- C c ki m tra v n b n (B T pháp);
- Công báo;
- Website Chính ph ;
- Website B Tài chính;
- L u: VT; TCT (VT, CS).

**KT. B TR NG**  
**TH TR NG**

ã ký

**Hoàng Anh Tu n**